

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Thông tin và Chương trình Giáo dục



Nguyễn Minh Thiên Hoàng

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

ADOBE PRESENTER 9



THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tháng 07/2013

MỤC LỤC

I. Thiết lập thông tin ban đầu	3
I.1. Thiết lập thông tin bài dạy	3
I.2. Thiết lập chế độ trình chiếu	3
I.3. Thiết lập chất lượng sản phẩm	4
I.4. Đính kèm tài liệu	6
I.5. Thiết lập thông tin tác giả - người trình bày	6
I.6. Thiết lập ngõ vào âm thanh	7
I.7. Thiết lập chế độ xem trước	8
I.8. Thay đổi tên tác giả bài trình diễn	9
I.9. Chọn giao diện theme có sẵn	10
I.10. Tự thiết kế giao diện theme	10
I.11. Việt hóa giao diện	12
II. Đóng gói sản phẩm	14
II.1 Xem trước sản phẩm	14
II.2 Xuất bản sản phẩm	14
II.3 Đóng gói sản phẩm	15
III. Xây dựng bộ câu hỏi kiểm tra	16
III.1 Quản lý bộ câu hỏi	16
III.2 Việt hóa giao diện câu hỏi	18
III.3 Thiết lập thuộc tính của một bộ Quiz	20
III.4 Thiết lập yêu cầu cho bài kiểm tra	21
III.5 Tạo câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn	22
III.6 Tạo câu hỏi đúng / sai	23
III.7a Tạo câu hỏi điền khuyết – người học tự nhập nội dung	24
III.7b Tạo câu hỏi điền khuyết – người học chọn từ danh sách có sẵn	25
III.8 Tạo câu hỏi có câu trả lời ngắn	27
III.9 Tạo câu hỏi nối cặp	28
III.10 Tạo câu hỏi khảo sát	29
III.11a Tạo câu hỏi sắp xếp – Người học tự kéo/thả	30
III.12b Tạo câu hỏi sắp xếp – Người học chọn từ danh sách	31
III.13 Tạo câu hỏi định vị	32
III.14 Tạo câu hỏi kéo thả:	35
III.15 Chỉnh sửa một câu hỏi đã có trước:	37
III.15 Xóa một câu hỏi:	38
III.16 Cho phép người học trả lời một câu hỏi nhiều lần	38
III.17 Tạo và sử dụng nhóm câu hỏi	40
III.18 Chèn câu hỏi từ file Powerpoint khác	41
IV. Làm giàu bài giảng powerpoint	42
IV.1 Chèn công cụ tương tác	42
IV.1.1 Chèn công cụ tương tác A3C (Adobe Captivate) Widget	42
IV.1.2 Chèn công cụ Accordion	43
IV.1.3 Chèn công cụ Certificate	46
IV.1.4 Chèn công cụ Circle Matrix	48
IV.1.5 Chèn công cụ Glossary	51
IV.1.6 Chèn công cụ Hangman – Monkey and Mango – trò chơi đoán chữ	53

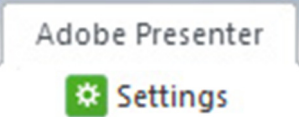
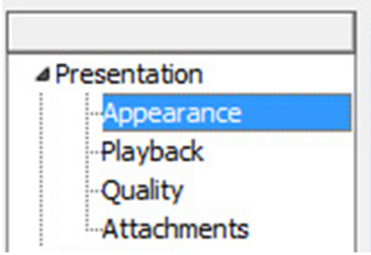
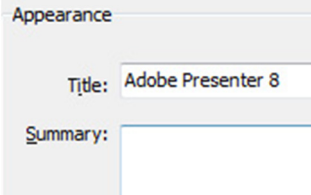
IV.1.7 Chèn công cụ Hangman – Parrot and Cage – trò chơi đoán chữ	54
IV.1.8 Chèn công cụ Jigsaw Puzzle – trò chơi xếp hình	55
IV.1.9 Chèn công cụ Process circle	56
IV.1.10 Chèn công cụ Process Tabs	58
IV.1.11 Chèn công cụ Pyramid Matrix	62
IV.1.12 Chèn công cụ Pyramid Stack	64
IV.1.13 Chèn công cụ Timeline	66
IV.1.14 Chèn công cụ WordSearch	69
IV.1.12 Chỉnh sửa một công cụ tương tác	72
IV.1.13 Chèn một hoạt cảnh tương tác (Scenario Interaction)	72
IV.2 Chèn nhân vật đại diện – Character	74
IV.3 Chèn hình ảnh nền	74
IV.4 Chèn file flash Swf	75
IV.5 Chèn và chỉnh sửa file video	76
V. Xử lý âm thanh	77
V.1 Ghi âm	77
V.2 Chèn âm thanh	78
V.3 Đồng bộ âm thanh và hiệu ứng	79
V.4 Xử lý file âm thanh	80
VI. Xử lý video	82
VI.1 Ghi hình từ webcam	82
VII. Nhóm công cụ Application Simulation (Ghi hình thao tác màn hình)	83
VII.1 Bật công cụ	83
VII.2 Ghi hình hoạt động trên máy tính	84
VII.3 Chỉnh sửa clip mô phỏng	85
VIII. Công cụ Collaboration (Hợp tác học tập)	85
VIII.1 Yêu cầu để sử dụng công cụ	85
VIII.2 Khởi động công cụ	85
VIII.3 Sử dụng công cụ	86

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ADOBE PRESENTER 9

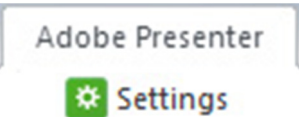
I. Thiết lập thông tin ban đầu

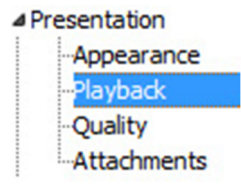
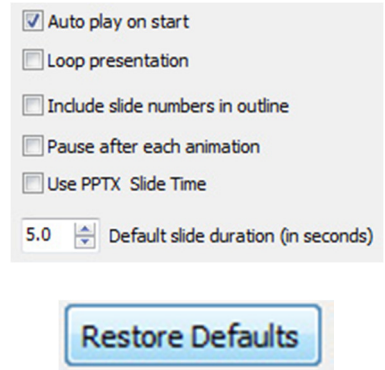
Các hoạt động thiết lập này chỉ được thực hiện một vài lần, nhưng sẽ được sử dụng cho nhiều bài học khác nhau, do đó, các thao tác thiết lập nên được thực hiện trước khi bắt đầu tạo bài giảng đầu tiên, sau đó có thể lưu lại và sử dụng lâu dài.

I.1. Thiết lập thông tin bài dạy

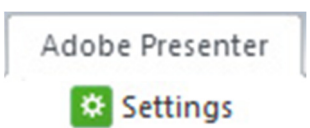
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Settings .	
2	Tại mục Presentation , chọn Appearance	
3	Nhập tên bài dạy vào ô Title Nếu thích, có thể nhập vài dòng tóm tắt nội dung bài dạy vào ô Summary .	
4	Click OK để hoàn tất, hoặc Cancel để hủy bỏ	

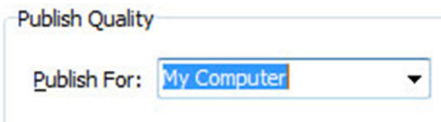
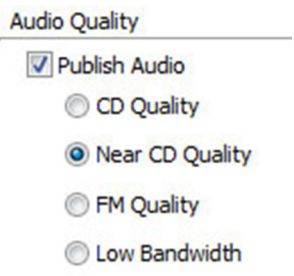
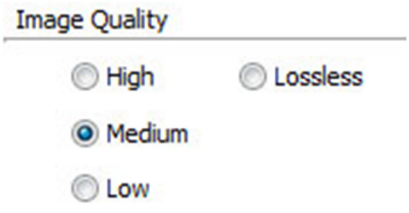
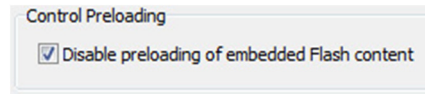
I.2. Thiết lập chế độ trình chiếu

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Settings .	

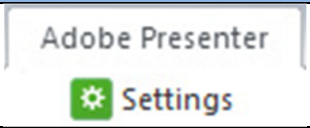
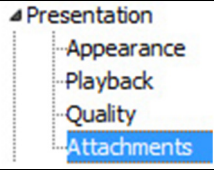
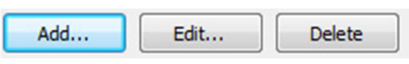
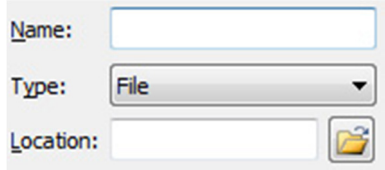
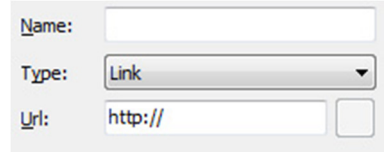
2.	Tại mục Presentation , chọn Playback	
3.	Bật hoặc tắt các chức năng theo nhu cầu: Auto play on start: Tự động chạy khi khởi động bài học Loop presentation: Quay lại từ đầu khi hết bài học Include slide numbers in outline: Chèn số thứ tự slide vào danh sách mục lục Pause after each animation: Tạm dừng sau mỗi chuyển động Use PPTX Slide Time: Thiết lập thời gian trình chiếu theo thời gian của slide powerpoint 5.0 Default slide duration (in seconds): Thời gian tối thiểu trình chiếu một slide không có âm thanh hay video clip (tính bằng giây) Click Restore Default để khôi phục lại các thiết lập mặc định.	
4	Click OK để hoàn tất, hoặc Cancel để hủy bỏ	

I.3. Thiết lập chất lượng sản phẩm

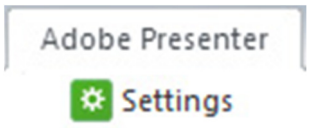
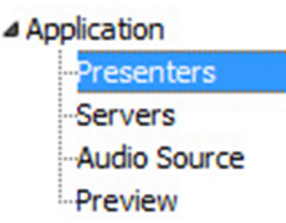
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Settings .	
2	Tại mục Presentation , chọn Quality	

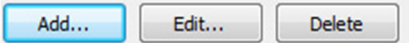
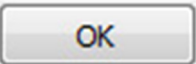
3	Publish Quality: Chọn chất lượng sản phẩm xuất bản My Computer: Xuất bản để sử dụng trên máy tính Adobe Connect Pro: Xuất bản để sử dụng trực tuyến Adobe PDF: Xuất bản để in	
4	Audio Quality: Chọn chất lượng âm thanh Publish audio: Đóng gói âm thanh đi kèm CD Quality: Chất lượng compact disc Near CD Quality: Gần như compact disc FM Quality: Chất lượng sóng FM Low Bandwidth: Chất lượng thấp	
5	Image Quality: Chọn chất lượng hình ảnh. High: Ảnh chất lượng cao Medium: Ảnh chất lượng trung bình Low: Ảnh chất lượng thấp Lossless: Giữ nguyên chất lượng của ảnh gốc	
6	Control Preloading: Kiểm soát hoạt động tải về (Trường hợp xuất bản ra web) Disable preloading of embedded Flash content: Không tải trước nội dung Flash được nhúng kèm theo	
7	Đánh dấu nếu muốn dùng các thiết lập này cho các bài trình chiếu về sau.	☐ Use these settings for new presentations
8	Chọn Restore Defaults để khôi phục thông tin mặc định của chương trình.	Restore Defaults
9	Khi hoàn tất, click OK để đóng cửa sổ	OK

I.4. Đính kèm tài liệu

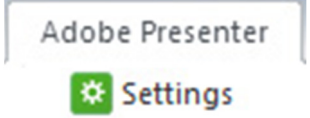
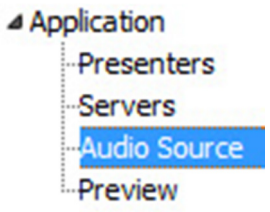
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Settings .	
2	Tại mục Presentation , chọn Attachments	
3	Click nút lệnh Add để thêm tài liệu Hoặc: - Chọn tài liệu có sẵn, chọn Edit để sửa. - Chọn tài liệu có sẵn, chọn Delete để xóa.	
4a	Để đính kèm File, ta chọn: Type: File Name: Nhập tên mô tả cho file được đính kèm. Location: Click để chọn file cần đính kèm.	
4b	Để bổ sung một đường dẫn url, ta chọn: Type: Link Name: Nhập tên mô tả cho địa chỉ liên kết. Url: Nhập địa chỉ web.	
5	Click OK để hoàn tất, hoặc Cancel để hủy bỏ	

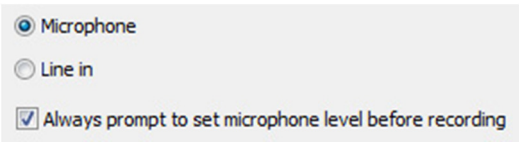
I.5. Thiết lập thông tin tác giả - người trình bày

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Settings .	
2	Tại mục Application , chọn Presenters	

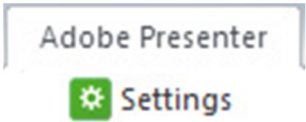
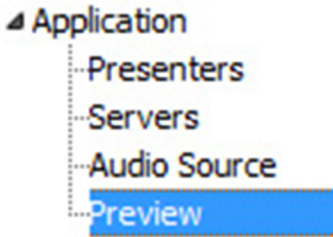
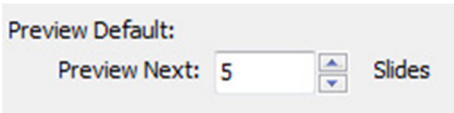
3.	Click nút lệnh Add để thêm một tác giả Hoặc: - Chọn một tác giả có sẵn, chọn Edit để chỉnh sửa. - Chọn một tác giả có sẵn, chọn Delete để xóa.	
4.	Tuần tự nhập thông tin: Name: Họ tên tác giả Job Title: Chức vụ / nghề nghiệp Photo: Click Browse và chọn ảnh tác giả Logo: Click Browse để chọn logo của đơn vị Email: Nhập Email liên hệ Biography: Vắn tắt về tác giả Đánh dấu vào ô Default để thiết lập tác giả này là mặc định cho tất cả các bài giảng. Sau khi nhập hoàn tất, Click chọn OK	
5.	Click OK để đóng cửa sổ	

I.6. Thiết lập ngõ vào âm thanh

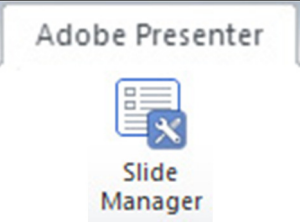
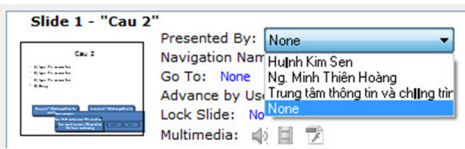
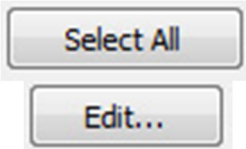
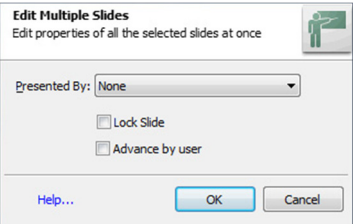
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Settings .	
2	Tại mục Application , chọn Audio Source	

3	Chọn Microphone để thiết lập ngõ vào là Micro Chọn Line in để thiết lập ngõ vào là line in Đánh dấu chọn Always prompt to set microphone level before recording để nhắc chỉnh lại âm lượng trước khi bắt đầu ghi âm.	
4	Click OK để hoàn tất, hoặc Cancel để hủy bỏ	

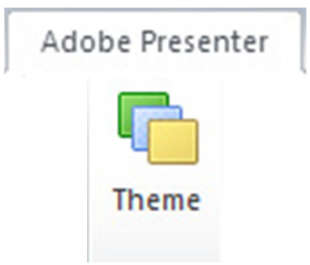
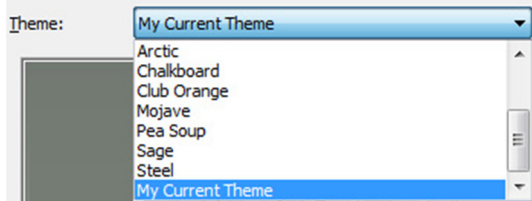
I.7. Thiết lập chế độ xem trước

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Settings .	
2	Tại mục Application , chọn Preview	
3	Tăng / giảm số 5 để quy định số trang mặc định khi tiến hành xem thử.	
4	Click OK để hoàn tất, hoặc Cancel để hủy bỏ	

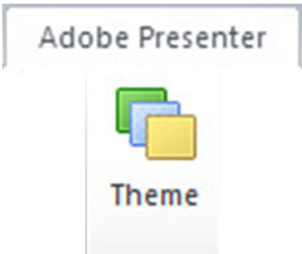
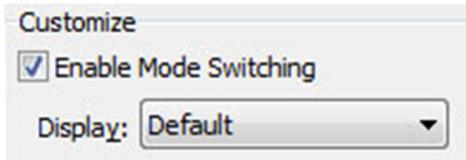
I.8. Thay đổi tên tác giả bài trình diễn

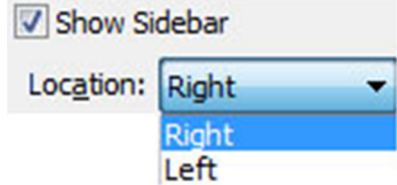
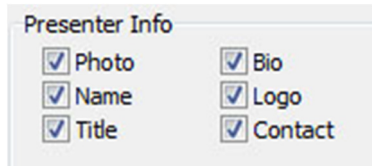
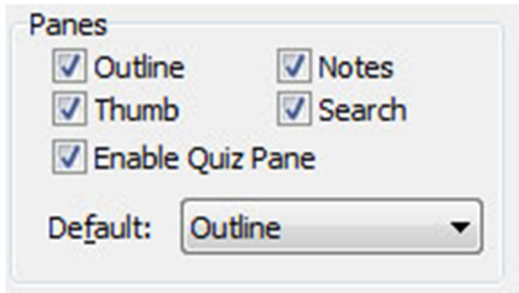
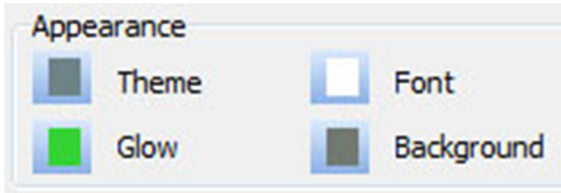
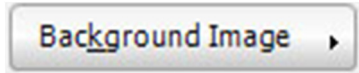
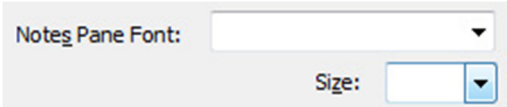
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Slide Manager .	
2	Tại mục Presented by, click chọn mũi tên, sau đó chọn tác giả phù hợp. (Trong trường hợp máy tính đã lưu nhiều tác giả khác nhau, hoặc bài trình diễn đang thiết lập tác giả là None)	
3	Hoặc click chọn Select All , Sau đó chọn Edit .	
4	Tiến hành thay đổi tác giả tại mục Presented By	
5	Click OK để hoàn tất, hoặc Cancel để hủy bỏ	

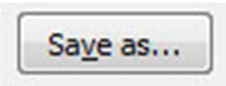
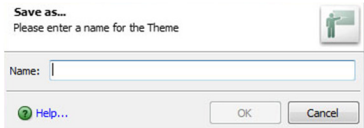
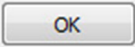
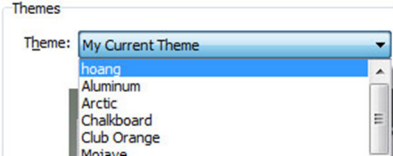
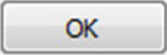
I.9. Chọn giao diện theme có sẵn

1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Theme .	
2	Click vào mũi tên, sau đó chọn một mẫu thiết kế có sẵn	
3	Click OK để hoàn tất, hoặc Cancel để hủy bỏ	

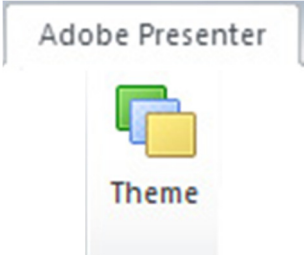
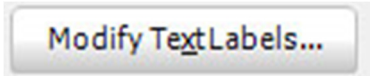
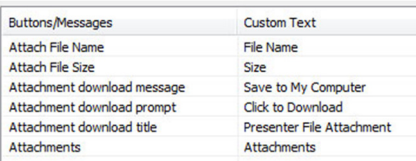
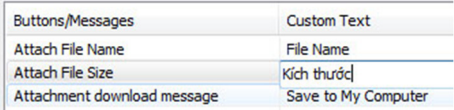
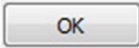
I.10. Tự thiết kế giao diện theme

1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Theme .	
2	Tại ô Customize, thực hiện các thay đổi theo ý thích: Enable Mode Switching: Cho phép chuyển đổi qua lại các chế độ xem trang web. Chế độ Default: Mặc định, hiển thị tất cả các thanh công cụ sidebar Chế độ Fullscreen: Hiển thị trang web toàn màn hình, giấu thanh công cụ sidebar	

3	Show Sidebar: Hiện thị thanh công cụ Location: Vị trí thanh công cụ Right: Bên phải bài trình chiếu Left: Bên trái bài trình chiếu	
4	Tại ô Presenter info, có thể bật/tắt các nội dung sau: Photo: Hình của tác giả Name: Tên của tác giả Title: Chức vụ của tác giả Bio: Tiểu sử của tác giả Logo: Logo của đơn vị Contact: Gửi Email cho tác giả	
5	Tại ô Panes, có thể bật/tắt các menu của sidebar như sau: Outline: Hiện thị outline của bài trình chiếu Thumb: Hiện thị ảnh thu nhỏ Notes: Hiện thị trang ghi chú Search: Hiện thị công cụ tìm kiếm Enable Quiz Pane: Cho phép mở cửa sổ Quiz khi đi đến bài kiểm tra Default: Thiết lập công cụ mặc định khi mở web (Một trong các công cụ Outline, Thumb, Notes, Search)	
6	Tại ô Appearance, có thể chọn các màu sắc cho trang web: Màu Theme: Màu tổng thể của trang web Màu Glow: Màu của vị trí con trỏ chuột Màu Font: Màu chữ trên web Màu Background: Màu nền của trang web	
7	Có thể click chọn nút lệnh Background Image và chọn một ảnh có sẵn làm nền cho trang web thay vì chọn màu nền	
8	Click chọn mũi tên tại mục Note Pane Font, sau đó chọn font chữ cho cửa sổ ghi chú (Note) Click chọn mũi tên tại mục Size, sau đó chọn kích thước chữ cho cửa sổ ghi chú (Note).	

9	Khi hoàn tất, click Save as	
10	Đặt tên cho mẫu vừa thiết kế tại ô Name	
11	Khi hoàn tất, click OK để đóng cửa sổ	
12	Để sử dụng mẫu web đã thiết kế cho một sản phẩm khác, thực hiện lại bước 1.9 , chọn theme là mẫu đã đặt tên.	
13	Khi hoàn tất, click OK để đóng cửa sổ	

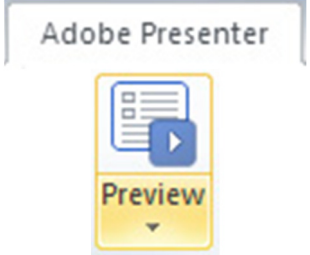
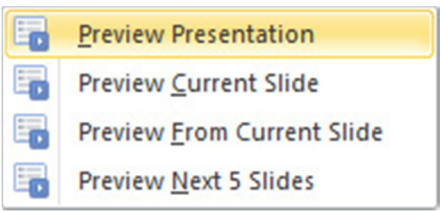
I.11. Việt hóa giao diện

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Theme .	
2	Click chọn nút lệnh Modify TextLabels để tiến hành Việt hóa giao diện sản phẩm Web.	
3	Nhấp đôi chuột vào dòng Custom Text tương ứng với dòng tên tiếng Anh.	
4	Tiến hành nhập nội dung bằng tiếng Việt	
5	Khi hoàn tất, click OK để đóng cửa sổ	

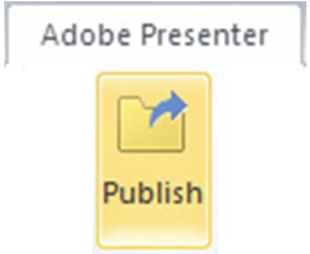
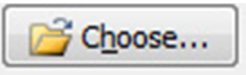
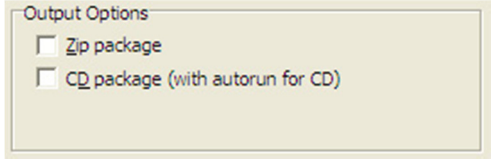
6	Buttons/Messages	Custom Text
	Attach File Name	File đính kèm
	Attach File Size	Kích thước
	Attachment download message	Lưu về máy tính
	Attachment download prompt	Click để tải về
	Attachment download title	File đính kèm
	Attachments	Các file đính kèm
	Bio button title	Tiểu sử
	Bio window title	Tiểu sử: %p
	Bookmark Name	Adobe Presenter - %p
	Bookmark slide x	Adobe Presenter - %p %s
	Contact button title	Nhập email của tác giả vào đây
	Divider button title	
	Duration heading	Thời lượng
	Elapsed time	Còn lại %m phút %s giây
	Flash Player version for H.264 video	Phiên bản Flash Player trên máy tính không hỗ trợ trình chiếu. Click vào khu vực video để tải phiên bản mới nhất.
	Graded text	Xếp loại
	Infinite Question Attempt text	Không giới hạn
	Infinite Quiz Attempt text	Không giới hạn
	Mute	Tắt âm
	No	No
	Notes tab text	Ghi chú
	Nothing Found	Không tìm thấy
	Outline tab text	Mục lục
	Playing status: Answer Question	Trả lời câu hỏi
	Playing status: Buffering	Buffering
	Playing status: Loading	Đang tải
	Playing status: No Audio	Không có âm thanh
	Playing status: Playing	Đang phát
	Playing status: Reviewing Quiz	Xem lại câu hỏi
	Playing status: Stopped	Đã dừng
	Playing status: Video Playing	Đang phát Video
	Question type text	Loại câu hỏi: %s
	Quiz Attempt Label	Số lần trả lời:
	Quiz Attempt text	Lần thứ: %n trong %t lần
	Quiz Attempt Value	%n / %t
	Quiz Max Score Label	Điểm tối đa:
	Quiz Navigation Warning Message	Có một vài câu hỏi chưa được trả lời. Click No để tiếp tục làm bài.
	Quiz Navigation Warning Title	Thông báo
	Quiz Pass Score Label	Điểm đạt:
	Quiz Score Label	Điểm:
	Quiz tab text	Câu hỏi
	Search for text:	Từ khóa cần tìm:
	Search tab text	Tìm kiếm
	Show Sidebar	Mở thanh công cụ
	Slide heading	Slide
	Slide information	Slide %n / %t
	Slide Notes	Ghi chú slide
	Survey text	Khảo sát
	Thumb tab text	Thu nhỏ
	Thumbnail Heading	Slide
	Thumbnail Information	Slide/Thời gian
	Unnamed slide title	Slide %n
	Yes	Yes

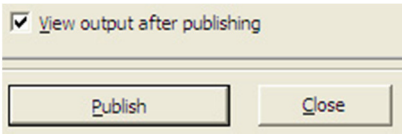
II. Đóng gói sản phẩm

II.1 Xem trước sản phẩm

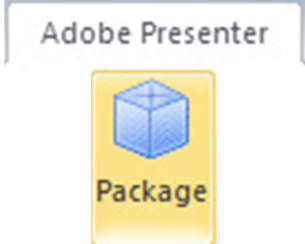
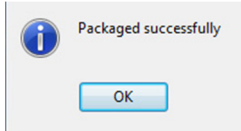
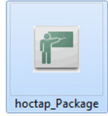
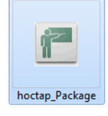
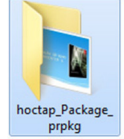
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Preview .	
2	Chọn: Preview Presentation: Xem trước theo mặc định tại bước I.7. Preview Current Slide: Xem trước tại trang slide hiện hành. Preview From Current Slide: Xem trước từ trang slide hiện hành trở đi. Preview Next 5 Slides: Xem trước 5 trang slide kế tiếp.	

II.2 Xuất bản sản phẩm

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Publish .	
2	Click chọn Choose , sau đó chọn vị trí lưu sản phẩm hoàn chỉnh	
3	Tại mục Output Option : Bỏ chọn nếu muốn xuất thành phẩm là trang web hoàn chỉnh. Hoặc Chọn Zip package nếu muốn xuất thành phẩm dạng gói file nén chuẩn SCORM Chọn CD package nếu muốn tạo ra đĩa CD có sẵn tiện ích tự động chạy.	

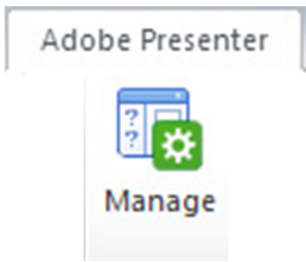
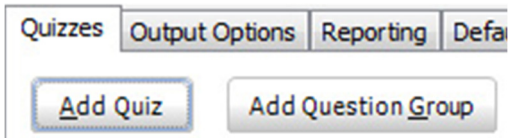
4	Đánh dấu chọn View output after publishing nếu muốn xem sản phẩm khi đã xuất bản xong. Click chọn Publish để bắt đầu tiến hành xuất bản thành phẩm.	
5	Sau khi Adobe xuất bản xong thành phẩm, trang web sẽ tự động khởi chạy.	

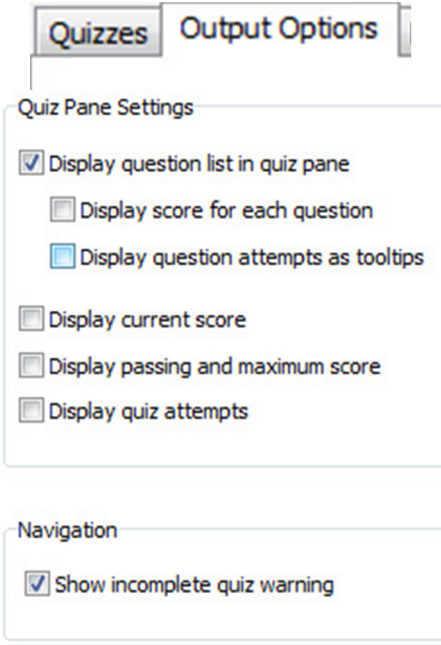
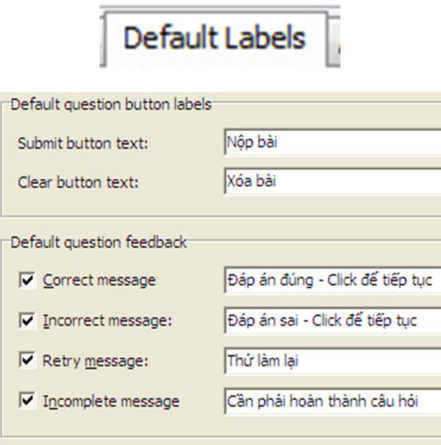
II.3 Đóng gói sản phẩm

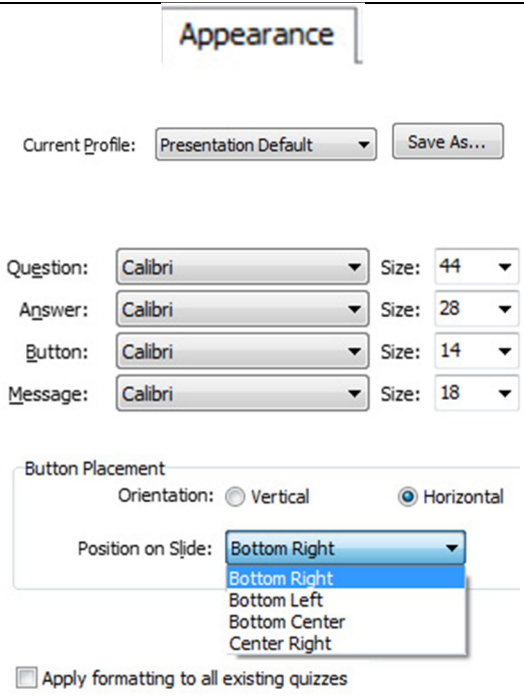
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Toàn bộ bài giảng sau khi đóng gói xong sẽ có thể copy và chuyển sang cho một máy tính khác tiếp tục xử lý mà không bị thiếu tài nguyên của bài giảng.	
2	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Package .	
3	Click nút ba chấm (...) để chọn vị trí lưu sản phẩm đóng gói.	
4	Click nút Pack để bắt đầu đóng gói, hoặc click Cancel để hủy bỏ.	
5	Đóng gói hoàn tất, click chọn OK	
6	Sản phẩm đóng gói xong sẽ có biểu tượng của chương trình Adobe Presenter, ta có thể copy file này sang máy tính khác.	
7	Để mở, nhấp đôi chuột vào file đóng gói.	
8	Adobe tự mở gói và tạo ra một thư mục cùng tên với tên file đóng gói.	

III. Xây dựng bộ câu hỏi kiểm tra

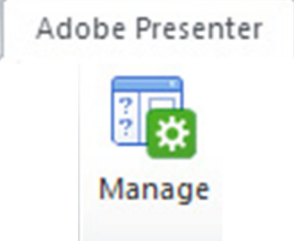
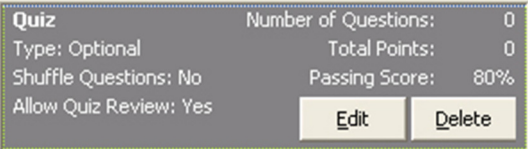
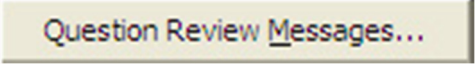
III.1 Quản lý bộ câu hỏi

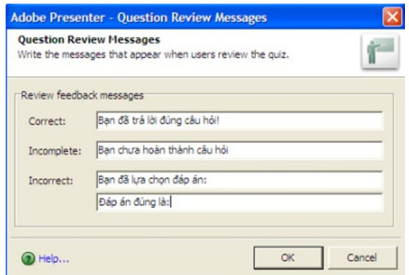
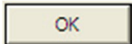
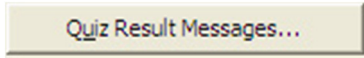
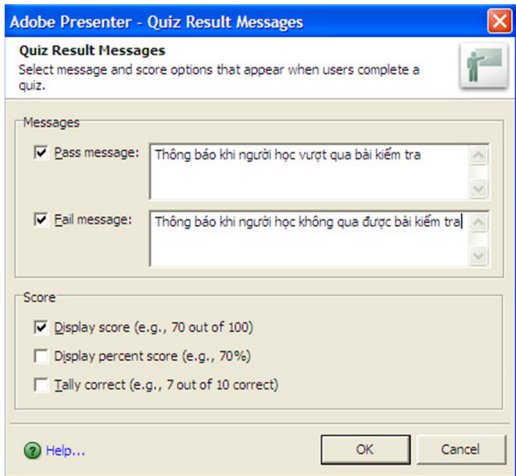
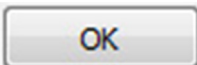
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Manage .	
2	Thẻ Quizzes Dùng để quản lý các câu hỏi kiểm tra có trong bài giảng. Các nút lệnh: Add Quiz: Tạo một bộ câu hỏi mới, tạo các bộ câu hỏi khác nhau sẽ giúp ta có thể đặt câu hỏi tại nhiều vị trí khác nhau trong bài giảng, nếu không tạo ra nhiều bộ Quiz, các câu hỏi sẽ được đặt liên tiếp nhau do cùng nằm chung một bộ Quiz mặc định, điều này sẽ gây khó khăn khi muốn thiết kế hệ thống bài giảng gồm nhiều phần khác nhau. Add Question Group: Tạo nhóm câu hỏi mới trong cùng một bộ Quiz, đây là một công cụ đặc biệt của Adobe Presenter dùng để quản lý các nhóm câu hỏi. Giáo viên có thể tạo nhiều nhóm câu hỏi, sau đó quy định mỗi nhóm câu hỏi cần lấy ngẫu nhiên bao nhiêu câu để người học trả lời. Điều này giúp cho người học khác nhau có thể trả lời những câu hỏi khác nhau. Ví dụ: Giáo viên tạo nhóm câu hỏi cơ bản gồm 10 câu, quy định lấy ra 2 câu, sau đó tạo nhóm câu hỏi nâng cao 10 câu, quy định lấy ra 2 câu. Khi người học vào bài kiểm tra, người học chỉ nhận được 4 câu hỏi (2 câu từ nhóm cơ bản và 2 câu từ nhóm nâng cao), nhưng 4 câu này được chọn ngẫu nhiên từ hai nhóm, không trùng lặp với người học khác. Add Question: Tạo một câu hỏi mới.	

3	Thẻ Output Option Quy định một số nội dung về bộ câu hỏi: Display question list in quiz pane: Hiển thị danh sách câu hỏi tại phần outline. Display score for each question: Hiển thị điểm của mỗi câu hỏi. Display question attempts as tooltips: Hiển thị số lần được trả lời câu hỏi. Display current score: Hiển thị số điểm đang có. Display passing and maximum score: Hiển thị điểm cần đạt và điểm tối đa. Display quiz attempts: Hiển thị số lần trả lời bộ câu hỏi. Show incomplete quiz warning: Hiển thị nhắc nhở khi chưa hoàn thành bộ câu hỏi.	
4	Thẻ Reporting Công cụ hỗ trợ gửi thông kê, báo cáo kết quả. Công cụ này chỉ có thể sử dụng được khi ta đóng gói bài giảng dạng SCORM, sau đó gửi bài giảng vào máy chủ của một dịch vụ web có hỗ trợ E-learning, ví dụ một trang web Moodle.	
5	Thẻ Default label: Quản lý các nhãn mặc định, ta có thể xóa nội dung tiếng Anh và nhập nội dung tiếng Việt phù hợp. Submit button text: Tên nút lệnh Submit, (Chọn / Nộp bài) Clear button text: Tên nút lệnh Clear (Xóa) Correct message: Thông điệp khi người học trả lời đúng (Đáp án đúng – Click để tiếp tục) Incorrect message: Thông điệp khi người học trả lời sai (Đáp án sai – Click để tiếp tục) Retry message: Thông điệp nhắc người học làm bài lại (Thử làm lại) Incomplete message: Thông điệp nhắc người chưa trả lời câu hỏi (Cần phải hoàn thành câu hỏi)	

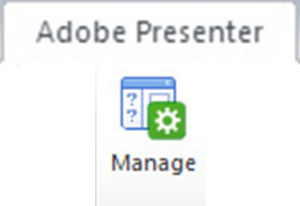
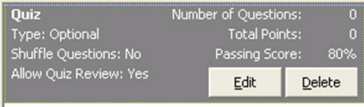
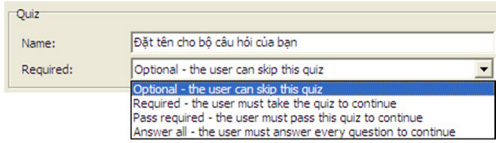
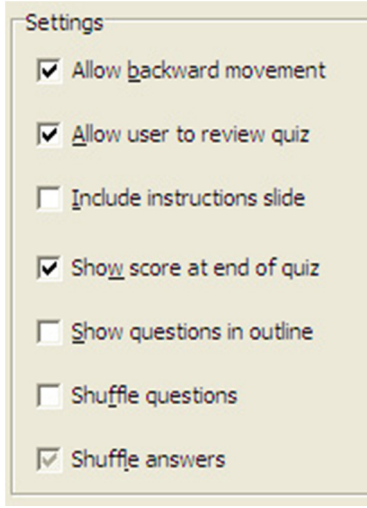
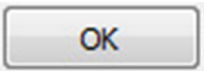
6	Thẻ Appearance: Thiết lập kiểu chữ, cỡ chữ... mặc định Mục Current Profile: Những thiết lập hiện hành. Sau khi thiết lập kiểu chữ, ta có thể Save As, để sử dụng lâu dài. Question: Font chữ cho các câu hỏi. Answer: Font chữ cho các câu trả lời. Button: Font chữ cho các nút bấm Message: Font chữ cho các thông báo. Button placement: Thiết lập vị trí mặc định cho các nút bấm. Vertical: Nút bấm nằm dọc. Horizontal: Nút bấm nằm ngang Position on slide: Vị trí trên slide Bottom right: Dưới - phải Bottom left: Dưới - trái Bottom Center: Dưới – giữa Center Right: Giữa – phải Apply formatting to all existing quizzes: Áp dụng thiết lập cho tất cả câu hỏi đã có sẵn.	
---	---	--

III.2 Việt hóa giao diện câu hỏi

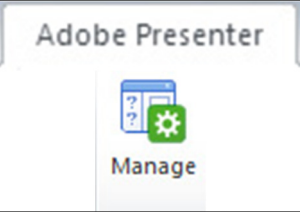
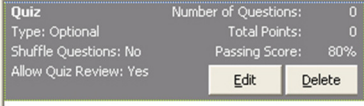
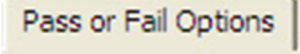
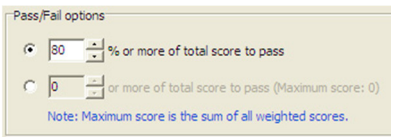
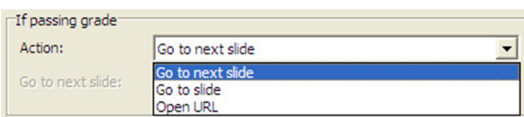
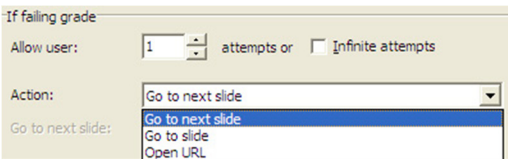
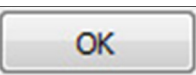
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, sau đó click chọn Manage .	
2	Click chọn bộ Quiz , sau đó click chọn Edit <i>Lưu ý: Khi tạo một bộ Quiz mới, cần thực hiện lại thao tác Việt hóa này.</i>	
3	Click chọn Quiz Setting	
4	Click chọn Question Review Messages...	

5	Lần lượt nhập các thông điệp: • Correct: Thông điệp khi người học trả lời đúng • Incomplete: Thông điệp khi người học chưa hoàn thành bài kiểm tra • Incorrect: Thông điệp khi người học trả lời sai.	
6	Sau khi hoàn tất, Click chọn OK	
7	Tiếp tục Click chọn Quiz Result Messages	
8	Lần lượt nhập các thông điệp: • Pass message: Thông điệp khi người học vượt qua bài kiểm tra • Fail message: Thông điệp khi người học không qua được bài kiểm tra. Tiếp tục đánh dấu chọn vào các ô trống tùy theo nhu cầu: • Display score: Hiển thị kết quả kiểm tra • Display percent score: Hiển thị tỉ lệ phần trăm kết quả kiểm tra • Tally correct: Hiển thị tỉ lệ các câu trả lời đúng.	
9	Sau khi hoàn tất, Click chọn OK	
10	Tiếp tục Việt hóa các nút lệnh ở bước III.1 - Mục 5 (Nếu chưa thực hiện thao tác này)	
11	Tiếp tục Việt hóa giao diện sản phẩm ở bước I.11. (Nếu chưa thực hiện thao tác này)	

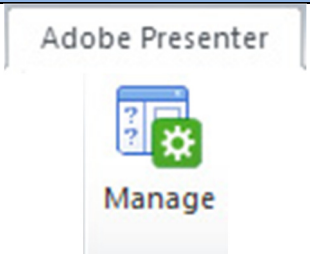
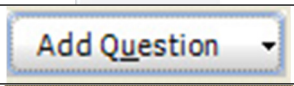
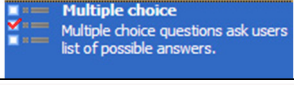
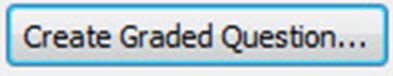
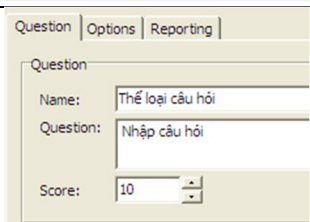
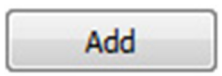
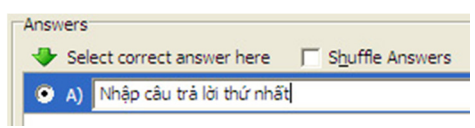
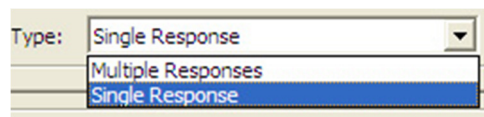
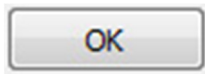
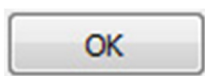
III.3 Thiết lập thuộc tính của một bộ Quiz

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage , sau đó chọn bộ Quiz cần thiết lập thuộc tính.	
2	Click chọn Edit	
3	Chọn thẻ Quiz Setting	
4	Nhập tên cho bộ câu hỏi tại mục “Name” Tại ô Required, lựa chọn tùy chọn thích hợp: • Optional – <i>the user can skip this quiz:</i> Người học có thể bỏ qua câu hỏi. • Required – <i>the user must take the quiz to continue:</i> Người học cần thực hiện bài kiểm tra. • Pass required – <i>the user must pass this quiz to continue:</i> Người học cần hoàn thành bài kiểm tra. • Answer all – <i>the user must answer every question to continue:</i> Người học cần trả lời đúng tất cả các câu hỏi trong bài kiểm tra.	
5	• Allow backward movement: Cho phép quay lại câu hỏi trước • Allow user to review quiz: Cho phép xem lại các câu hỏi đã trả lời • Include instructions slide: Cho phép xem các slide hướng dẫn • Show score at end of quiz: Hiện kết quả kiểm tra khi hoàn tất • Show questions in outline: Hiện bảng câu hỏi tại mục lục • Shuffle questions: Hoán đổi trật tự câu hỏi • Shuffle answers: Hoán đổi trật tự câu trả lời	
6	Click chọn OK	

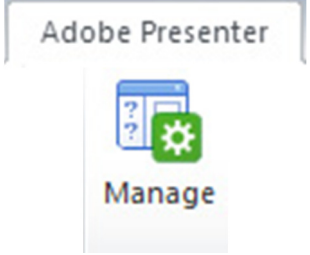
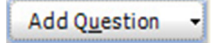
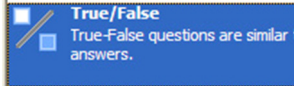
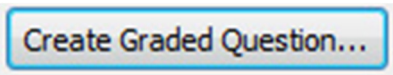
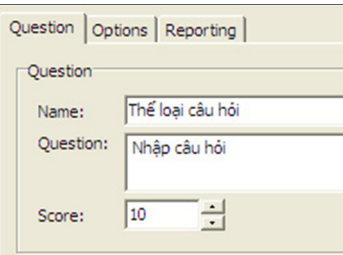
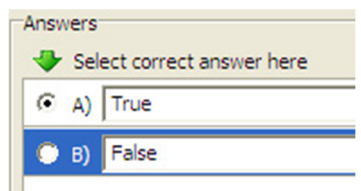
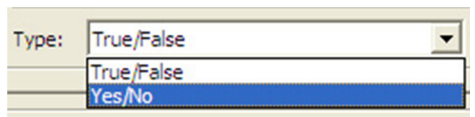
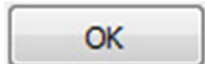
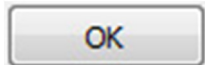
III.4 Thiết lập yêu cầu cho bài kiểm tra

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage , sau đó chọn bộ Quiz cần thiết lập thuộc tính.	
	Click chọn Edit	
	Click chọn thẻ Pass or Fail Options	
	Thay đổi giá trị trong ô Pass/Fail (mặc định là 80%) để quy định tỉ lệ phần trăm các câu trả lời đúng cần đạt để được công nhận hoàn thành bài kiểm tra. Hoặc nhập số điểm cần đạt để hoàn thành bài kiểm tra ở ô chọn thứ hai.	
	Khi người học hoàn thành bài kiểm tra (If passing grade) Click chọn tùy chọn tại mục Action để thiết lập thuộc tính: Go to next Slide : Đi đến Slide kế tiếp Go to Slide : Đi đến một Slide cụ thể Open Url : Mở một địa chỉ Web	
	Khi người học không hoàn thành được bài kiểm tra (If failing grade) Thay đổi giá trị tại mục Allow user để cho phép người học được thực hiện lại bài kiểm tra bao nhiêu lần. Hoặc đánh dấu chọn ô Infinite attempts để cho phép thực hiện lại bài không giới hạn số lần. Click chọn tùy chọn tại mục Action để thiết lập thuộc tính: Go to next Slide : Đi đến Slide kế tiếp Go to Slide : Đi đến một Slide cụ thể Open Url : Mở một địa chỉ Web	
	Sau khi hoàn tất, Click chọn OK	

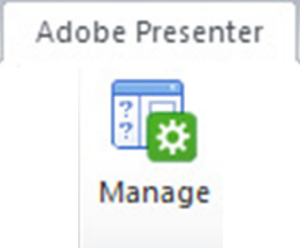
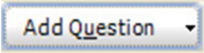
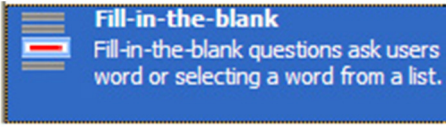
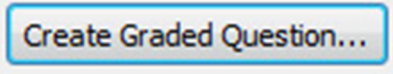
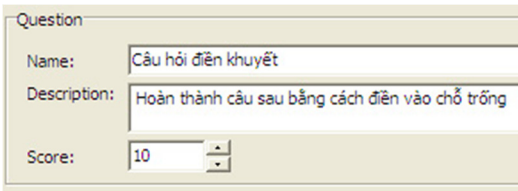
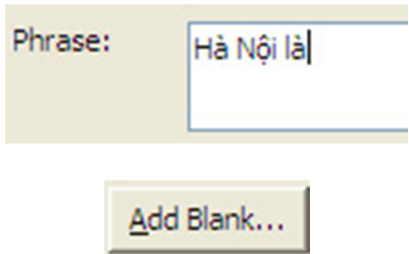
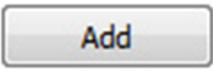
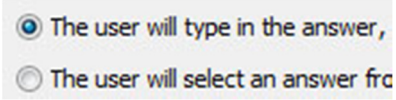
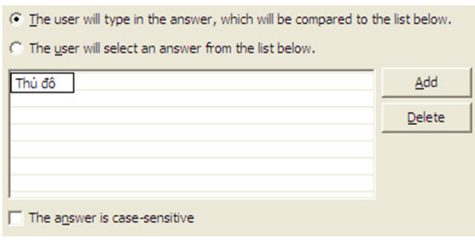
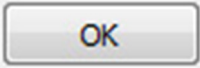
III.5 Tạo câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	
3	Click chọn mục “Multiple choice”	
4	Click chọn “Create Graded Question”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Question , nhập câu hỏi Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Click nút Add , sau đó nhập câu trả lời thứ nhất, lặp lại thao tác này để nhập các câu trả lời tiếp theo.	
7	Click chọn câu trả lời đúng trong danh sách các câu trả lời Click chọn Shuffle Answers để đảo lộn trật tự các câu trả lời.	
8	Click chọn Type , sau đó chọn: Multiple Responses : Câu hỏi có nhiều đáp án đúng. Single Response : Chỉ có một đáp án đúng duy nhất	
9	Sau khi hoàn tất, Click OK	
10	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
11	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

III.6 Tạo câu hỏi đúng / sai

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	
3	Click chọn mục “True/False”	
4	Click chọn “Create Graded Question”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Question , nhập câu hỏi Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Tuần tự nhập câu trả lời cho hai mục Đúng (True) và Sai (False) . Click chọn câu trả lời đúng trong danh sách các câu trả lời Click chọn Shuffle Answers để đảo lộn trật tự các câu trả lời.	
7	Click chọn Type , sau đó chọn: True/False : Câu hỏi đúng/sai. Yes/No : Câu hỏi có/không	
8	Sau khi hoàn tất, Click OK	
9	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
10	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

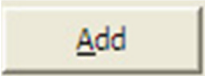
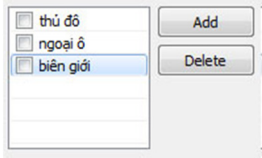
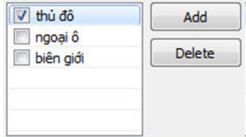
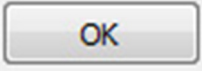
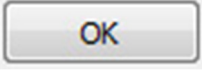
III.7a Tạo câu hỏi điền khuyết – người học tự nhập nội dung

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	
3	Click chọn mục “Fill-in-the-blank”	
4	Click chọn “Create Graded Question”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Description , nhập lời hướng dẫn Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Tại mục Phrase , nhập câu hỏi cần điền vào chỗ trống, để tạo chỗ trống, click chọn Add Blank	
7	Tại cửa sổ Blank Answer mới mở, Click chọn Add	
8	Click chọn ô The user will type in the answer, which will be compared to the list below	
9	Nhập đáp án đúng mà người học cần điền	
10	Sau khi hoàn tất, Click OK	

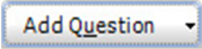
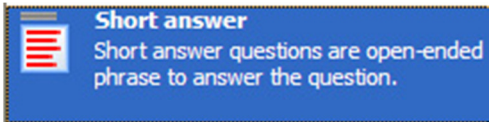
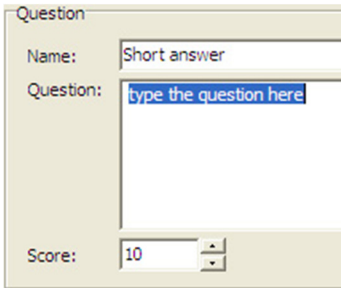
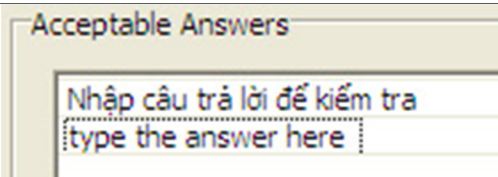
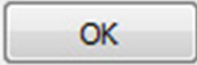
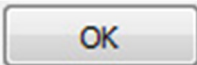
11	Tiếp tục nhập phần còn lại của câu hỏi tại ô Phrase , có thể tạo thêm các khoảng trắng khác (Tối đa 8 khoảng trắng)	Phrase: Hà Nội là <1> nước Việt Nam Blanks: 1. Thủ đô
12	Sau khi hoàn tất, Click OK	OK
13	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
14	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	OK

III.7b Tạo câu hỏi điền khuyết – người học chọn từ danh sách có sẵn

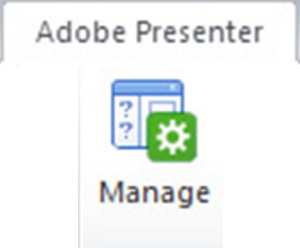
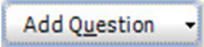
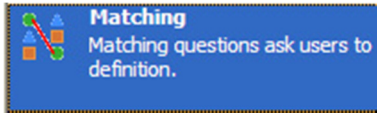
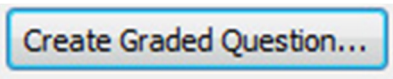
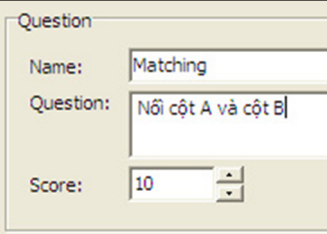
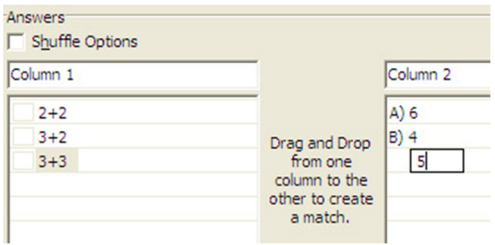
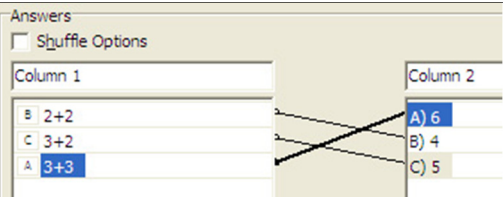
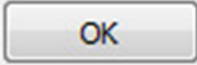
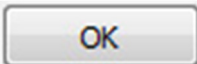
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	Adobe Presenter  Manage
2	Click chọn “Add Question”	Add Question
3	Click chọn mục “Fill-in-the-blank”	Fill-in-the-blank Fill-in-the-blank questions ask users word or selecting a word from a list.
4	Click chọn “Create Graded Question”	Create Graded Question...
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Description , nhập lời hướng dẫn Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	Question Name: Câu hỏi điền khuyết Description: Hoàn thành câu sau bằng cách điền vào chỗ trống Score: 10
6	Tại mục Phrase , nhập câu hỏi cần điền vào chỗ trống, để tạo chỗ trống, click chọn Add Blank	Phrase: Hà Nội là Add Blank...

7	Tại cửa sổ Blank Answer mới mở, Click chọn Add	
8	Click chọn The user will select an answer from the list below	☐ The user will type in the answer, ☒ The user will select an answer from the list below
9	Click nút Add và lần lượt nhập tất cả các đáp án để tạo danh sách lựa chọn.	
10	Đánh dấu vào đáp án đúng , sau đó click chọn OK để đóng cửa sổ.	
11	Tiếp tục nhập phần còn lại của câu hỏi tại ô Phrase , có thể tạo thêm các khoảng trắng khác (Tối đa 8 khoảng trắng)	Phrase: Hà Nội là <1> nước Việt Nam Blanks: 1. Thú đồ
12	Sau khi hoàn tất, Click OK	
13	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
14	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

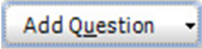
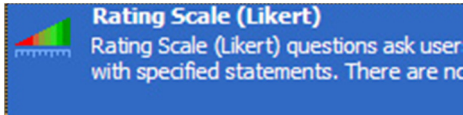
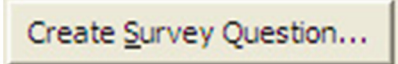
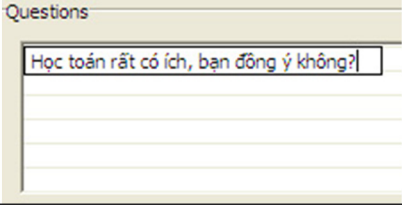
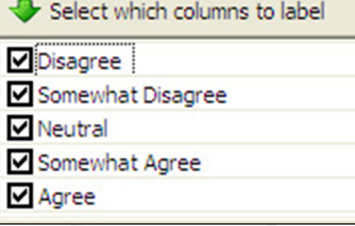
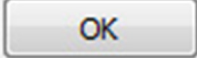
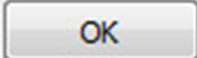
III.8 Tạo câu hỏi có câu trả lời ngắn

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	
3	Click chọn mục “Short answer”	
4	Click chọn “Create Graded Question”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Question , nhập câu hỏi Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Nhập các câu trả lời để kiểm tra	
7	Sau khi hoàn tất, Click OK	
8	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
9	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

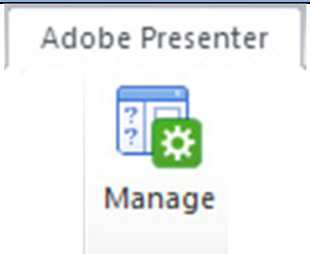
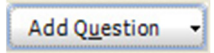
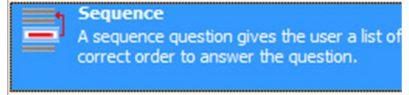
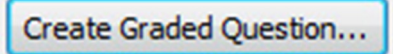
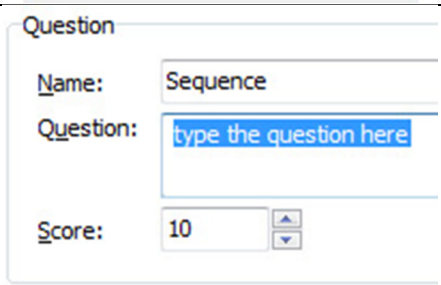
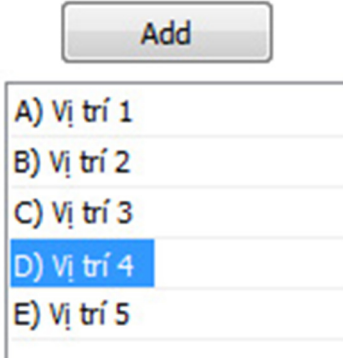
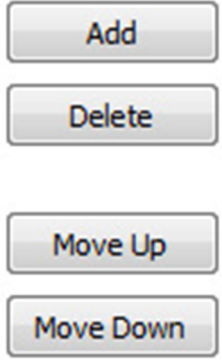
III.9 Tạo câu hỏi nối cặp

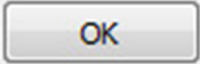
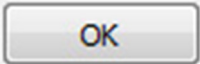
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	
3	Click chọn mục “Matching”	
4	Click chọn “Create Graded Question”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Question , nhập câu hỏi Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Tại ô Column 1 và Column 2 : Nhập tên của 2 cột. Lần lượt nhập nội dung của hai cột	
7	Click chọn nội dung từ cột thứ nhất, sau đó kéo sang cột thứ hai tại đáp án phù hợp	
8	Sau khi hoàn tất, Click OK	
9	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
10	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

III.10 Tạo câu hỏi khảo sát

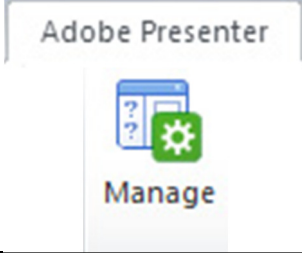
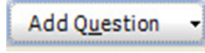
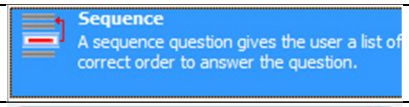
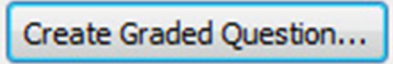
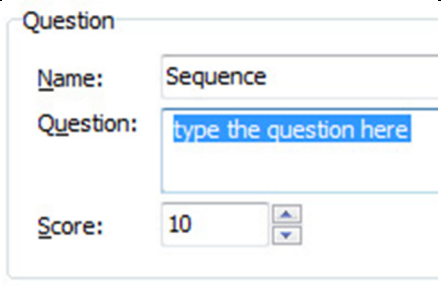
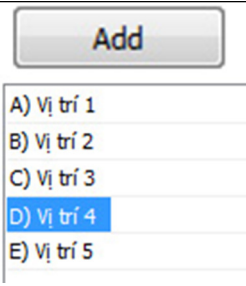
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	
3	Click chọn mục “Rating Scale (Likert)”	
4	Click chọn “Create Survey Question”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Description , nhập lời hướng dẫn	
6	Tại ô Question , nhập câu hỏi	
7	Đánh dấu chọn các mục muốn hiển thị, có thể xóa nội dung tiếng Anh và nhập lại tiếng Việt cho phù hợp nhu cầu sử dụng.	
8	Sau khi hoàn tất, Click OK	
9	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

III.11a Tạo câu hỏi sắp xếp – Người học tự kéo/thả

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “ Add Question ”	
3	Click chọn mục “ Sequence ”	
4	Click chọn “ Create Graded Question ”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Question , nhập câu hỏi và lời hướng dẫn Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Click nút lệnh Add , Sau đó lần lượt nhập các đối tượng cần sắp xếp theo đúng thứ tự đáp án .	
7	Có thể dùng: Nút lệnh Delete : Xóa một nội dung Nút lệnh Move up : Di chuyển nội dung đang chọn lên trên Nút lệnh Move down : Di chuyển nội dung đang chọn xuống dưới.	

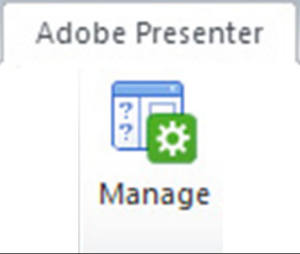
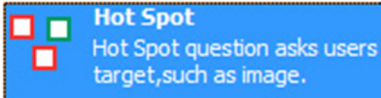
8	Sau khi hoàn tất, Click OK	
9	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
10	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

III.12b Tạo câu hỏi sắp xếp – Người học chọn từ danh sách

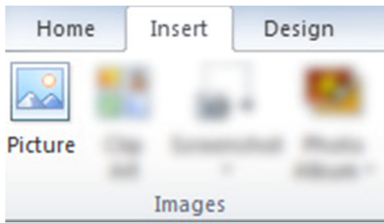
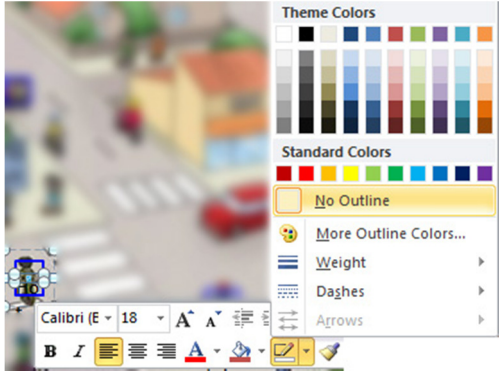
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “ Add Question ”	
3	Click chọn mục “ Sequence ”	
4	Click chọn “ Create Graded Question ”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Question , nhập câu hỏi và lời hướng dẫn Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Click nút lệnh Add , Sau đó lần lượt nhập các đối tượng cần sắp xếp theo đúng thứ tự đáp án .	

7	Tại mục Style , chọn Drop Down list	Style: Drop Down List ▼
8	Có thể dùng: Nút lệnh Delete : Xóa một nội dung Nút lệnh Move up : Di chuyển nội dung đang chọn lên trên Nút lệnh Move down : Di chuyển nội dung đang chọn xuống dưới.	Add Delete Move Up Move Down
9	Sau khi hoàn tất, Click OK	OK
10	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
11	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	OK

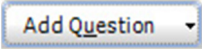
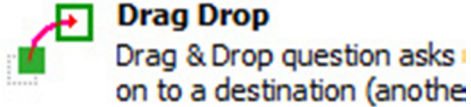
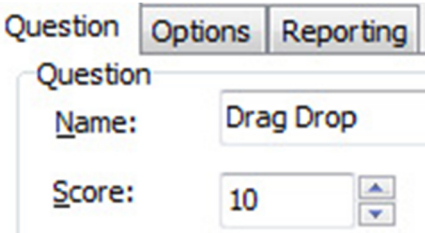
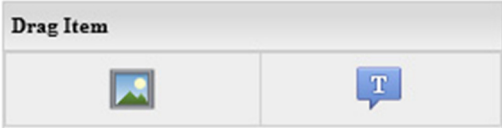
III.13 Tạo câu hỏi định vị

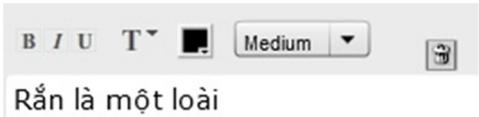
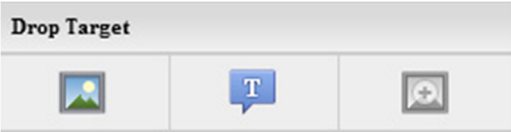
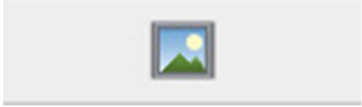
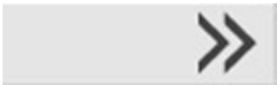
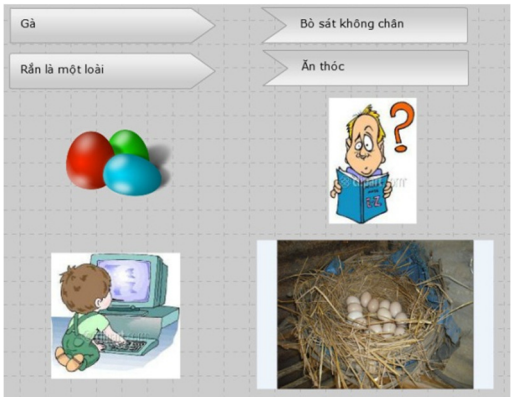
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	Add Question ▼
3	Click chọn mục “Hot spot”	
4	Click chọn “Create Graded Question”	Create Graded Question...
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Question , nhập câu hỏi và lời hướng dẫn Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	Question Name: Hot Spot Question: type the question here Score: 10

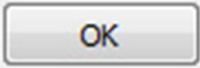
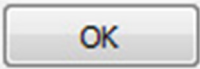
6	Chọn số điểm cần định vị bằng cách click vào các mũi tên tăng giảm.	Hot Spots: 4
7	Click để chọn hình ảnh cho con trỏ chuột, hoặc để Default Animation nếu muốn sử dụng mặc định.	Choose: Default Animation
8	Nếu đánh dấu vào ô này, người học chỉ có thể click chuột định vị vào các vị trí do ta quy định, còn nếu không đánh dấu, người học có thể click vào bất kỳ vị trí nào trong hình.	☐ Allow Clicks On Hot Spots Only
9	Đánh dấu vào các vị trí hot spot nào là vị trí đúng, ta có thể đánh dấu hết, nếu người học click đúng thì sẽ hoàn thành bài tập, nếu click sai vị trí thì sẽ không hoàn thành bài tập.	Answers Choose the Correct Hot Spots ☒ Hot Spot 1 ☒ Hot Spot 2 ☒ Hot Spot 3 ☐ Hot Spot 4
10	Sau khi hoàn tất, Click OK	OK
11	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
12	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	OK
13	Trở lại slide Powerpoint, click chọn điểm Hot spot thứ nhất	Hot Spot 1
14	Tiếp tục click vào biểu tượng dấu check	Hot Spot 1
15	Nhấn giữ và kéo biểu tượng này vào trung tâm hình vuông.	Hot Spot 1

16	Thực hiện tương tự với các điểm Hot spot khác	
17	Chèn hình ảnh / sơ đồ vào slide Powerpoint thông qua thao tác Insert / Picture	
18	Click phải vào hình ảnh/ sơ đồ, sau đó chọn Send to back / Send to back	
19	Lần lượt kéo các điểm Hot spot vào đúng đáp án, có thể thu nhỏ/ phóng to kích thước của điểm Hot spot tùy theo nhu cầu sử dụng.	
20	Click phải vào điểm Hot spot, sau đó chọn màu đường viền là No Outline . Thực hiện thao tác này cho tất cả các điểm Hot spot. (Thao tác này nhằm giấu đi đường viền chung quanh điểm Hot spot, để người học không biết trước đáp án của câu hỏi)	
21	Câu hỏi hoàn tất, có thể tiến hành Preview xem trước (Bước II.1), hoặc Publish xuất bản (Bước II.2)	

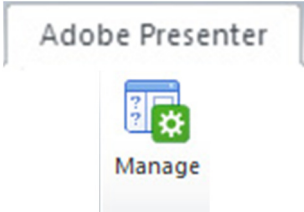
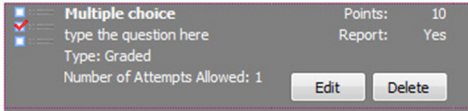
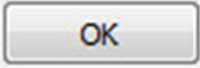
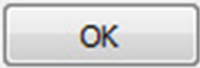
III.14 Tạo câu hỏi kéo thả:

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide Powerpoint cần đặt câu hỏi, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage .	
2	Click chọn “Add Question”	
3	Click chọn mục “Drag drop”	
4	Click chọn “Create Graded Question”	
5	Tại ô Name , nhập tên câu hỏi. Tại ô Score , nhập điểm số cho câu hỏi này	
6	Click nút lệnh này để chọn một hình ảnh làm phông nền cho câu hỏi.	
7	Quan sát tại cột Drag Item	
7a	Click nút lệnh Add image Drag để chọn một hình làm đối tượng sẽ được kéo thả.	

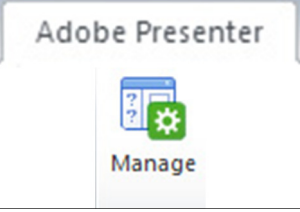
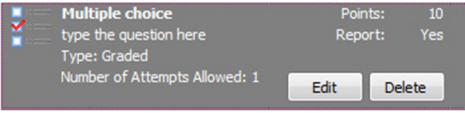
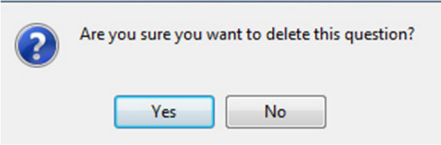
7b	Hoặc click nút lệnh Add Text Drag ; Sau đó nhập một đoạn văn bản ngắn để làm đối tượng sẽ được kéo thả.	 
8	Quan sát tại cột Drop Target	
8a	Click nút lệnh Add image Drop để chọn một hình làm vị trí được thả vào.	
8b	Hoặc click nút lệnh Add Text Drop ; Sau đó nhập một đoạn văn bản ngắn để làm đối tượng sẽ được gắn vào.	
8c	Hoặc click nút lệnh Blank Drop để tạo một vị trí trống tương ứng với hình sẽ được thả vào	
9	Tuần tự nhập tiếp các đối tượng khác cho đến khi hoàn thành câu hỏi	
10	Click vào nút Arrange để sang bước kế tiếp.	
11	Lần lượt thay đổi kích thước hoặc bố trí lại vị trí của các đối tượng có trong câu hỏi.	

12	Có thể click nút Back để quay lại và bổ sung thêm đối tượng.	
13	Sau khi hoàn tất, Click OK	
14	Thực hiện tiếp bước III.16 nếu muốn cho phép người học trả lời câu hỏi này nhiều lần, hoặc bổ sung thông điệp phản hồi cho người học.	
15	Click OK một lần nữa để Adobe Presenter tạo Slide câu hỏi.	

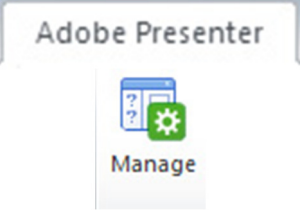
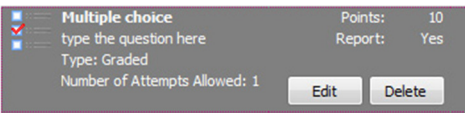
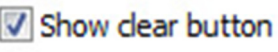
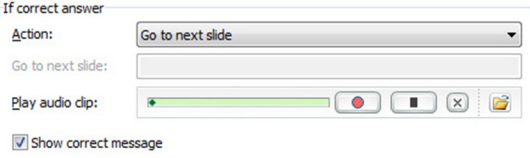
III.15 Chỉnh sửa một câu hỏi đã có trước:

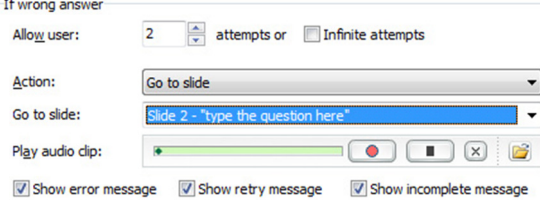
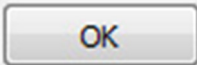
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage , sau đó chọn câu hỏi cần chỉnh sửa.	
2	Click chọn Edit	
3	Tiến hành chỉnh sửa lại câu hỏi, sau khi hoàn tất, click chọn OK	
4	Click chọn OK một lần nữa	

III.15 Xóa một câu hỏi:

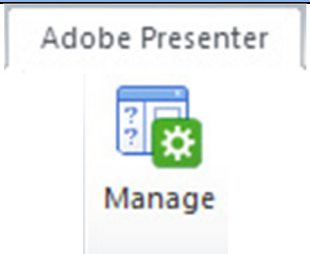
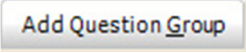
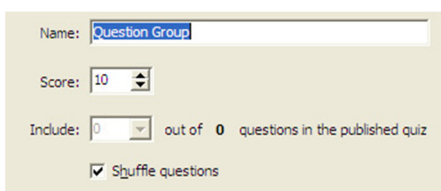
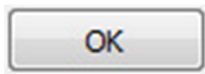
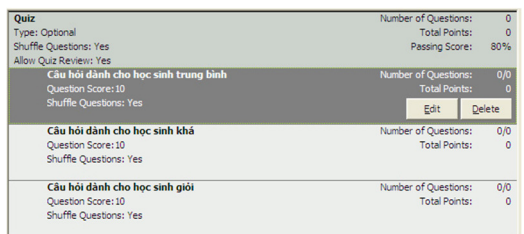
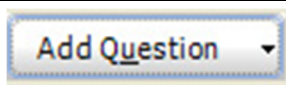
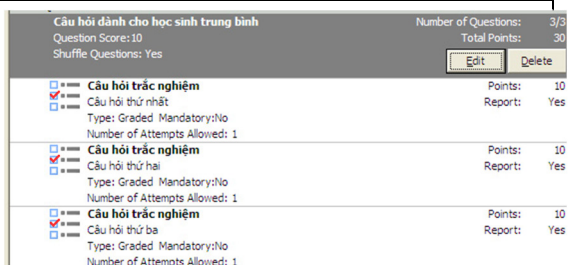
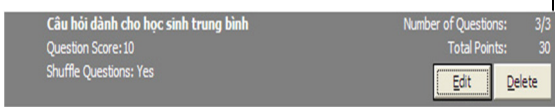
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage , sau đó chọn câu hỏi cần xóa.	
2	Click chọn Delete	
3	Chọn Yes để xác nhận muốn xóa	

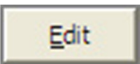
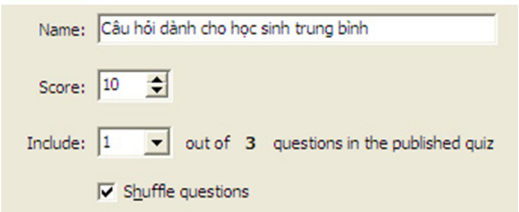
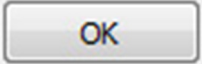
III.16 Cho phép người học trả lời một câu hỏi nhiều lần

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage , sau đó chọn câu hỏi cần thiết lập thuộc tính.	
	Click chọn Edit	
	Click chọn thẻ Option	
	Bỏ dấu chọn nếu không muốn xuất hiện nút bấm Clear (Nút xóa câu trả lời)	
	Khi người học trả lời đúng (If correct answer) Click chọn tùy chọn tại mục Action để thiết lập thuộc tính: Go to next Slide: Đi đến Slide kế tiếp Go to Slide: Đi đến một Slide cụ thể Open Url: Mở một địa chỉ Web Play audio clip: Có thể thu âm lời khen	

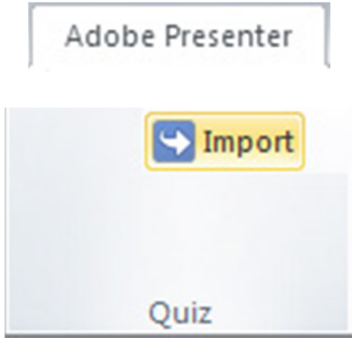
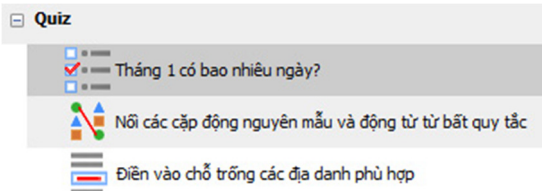
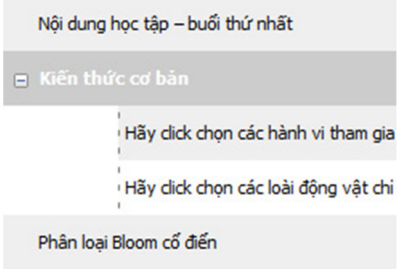
	ngợi hoặc chèn vào âm thanh khen ngợi. Show correct message: Đánh dấu chọn để hiện thông điệp cho biết người học đã làm đúng.	
	Khi người học trả lời sai (If wrong answer) Thay đổi giá trị tại mục Allow user để cho phép người học được thực hiện lại bài kiểm tra bao nhiêu lần. Hoặc đánh dấu chọn ô Infinite attempts để cho phép thực hiện lại câu hỏi không giới hạn số lần. Click chọn tùy chọn tại mục Action để thiết lập thuộc tính: Go to Slide: Đi đến một Slide cụ thể - có thể là slide kiến thức liên quan, hoặc một slide kết thúc bài. Play audio clip: Có thể thu âm lời nhắc nhở khen ngợi hoặc chèn vào âm thanh nhắc nhở. Show error message: Đánh dấu chọn để hiện thông điệp cho biết người học đã làm sai. Show retry message: Đánh dấu chọn để nhắc người học trả lời lại. Show incomplete message: Đánh dấu chọn để hiển thị thông báo về việc chưa hoàn thành câu hỏi.	
	Sau khi hoàn tất, Click chọn OK	

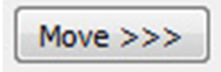
III.17 Tạo và sử dụng nhóm câu hỏi

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage , sau đó chọn bộ Quiz cần tạo nhóm câu hỏi.	
2	Click chọn Add Question Group	
3	Name: Đặt tên cho nhóm câu hỏi Score: Quy định số điểm cho câu hỏi Include: Số câu hỏi được lấy trong nhóm cho người học thực hiện. (Hiện tại bằng 0 do nhóm vừa tạo, chưa có câu hỏi nào) Shuffle questions: Hoán đổi ngẫu nhiên trật tự câu hỏi	
4	Click OK	
	Click chọn nhóm câu hỏi vừa tạo	
	Click chọn “Add Question”	
	Tiến hành tạo các câu hỏi cho nhóm này (Tham khảo các mục III.5 đến III.13 về cách tạo câu hỏi)	
	Click chọn tên nhóm câu hỏi	

	Click chọn Edit	
	Thay đổi giá trị trong mục Include để quy định số câu hỏi thuộc nhóm này mà người học sẽ phải trả lời.	
	Sau khi hoàn tất, Click OK	

III.18 Chèn câu hỏi từ file Powerpoint khác

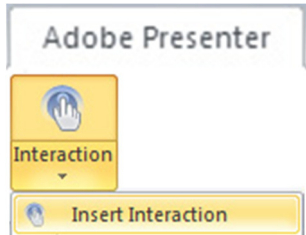
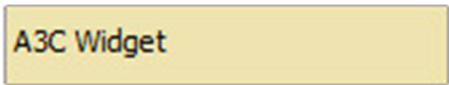
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter, click chọn Manage , sau đó chọn Import (Chú ý: Có 2 nút Import, cần cẩn thận chọn nút Import tại mục Quiz), sau đó chọn File Powerpoint có bộ câu hỏi cần chèn vào file Powerpoint đang mở	
2	Tại cột bên trái, lần lượt chọn các câu hỏi cần chèn, có thể chọn nhiều câu hỏi bằng cách nhấn giữ phím Ctrl trong khi chọn, hoặc click vào Quiz để chọn toàn bộ các câu hỏi trong bộ Quiz.	
3	Tại cột bên trái, click chọn vị trí sẽ chèn các câu hỏi vào	

4	Click chọn nút Move	
5	Lặp lại từ bước 2 đến bước 5 nếu tiếp tục muốn chèn các câu hỏi khác vào vị trí khác.	
6	Sau khi hoàn tất, Click chọn OK để đồng ý, hoặc Cancel để hủy bỏ	
7	Các câu hỏi sẽ được chèn vào Slide hiện hành, cần Việt hóa thủ công các thông điệp phản hồi (Nếu chưa được Việt hóa)	

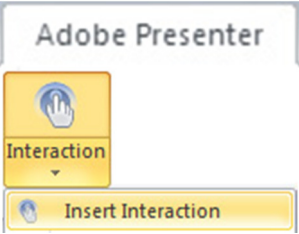
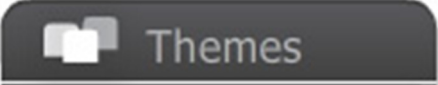
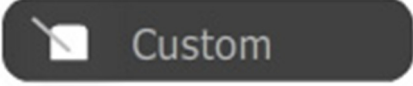
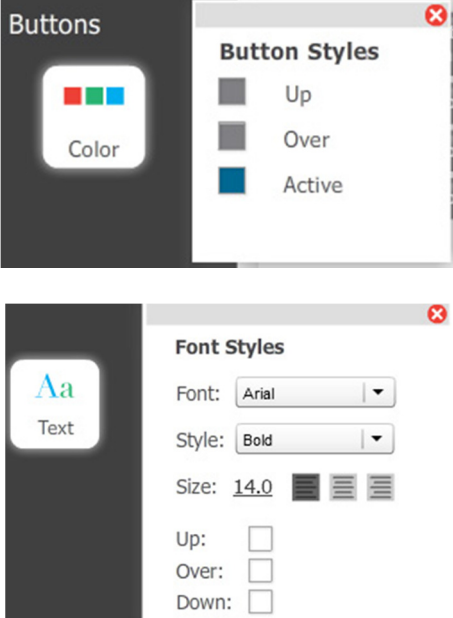
IV. Làm giàu bài giảng powerpoint

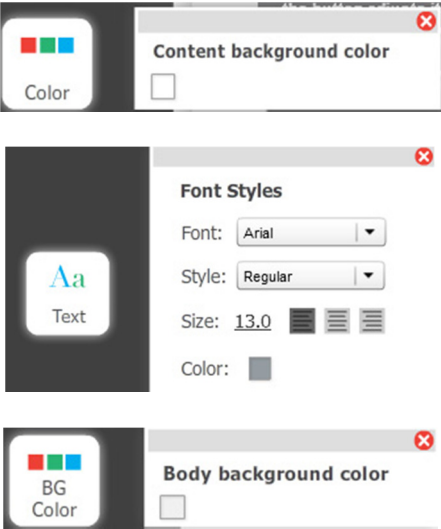
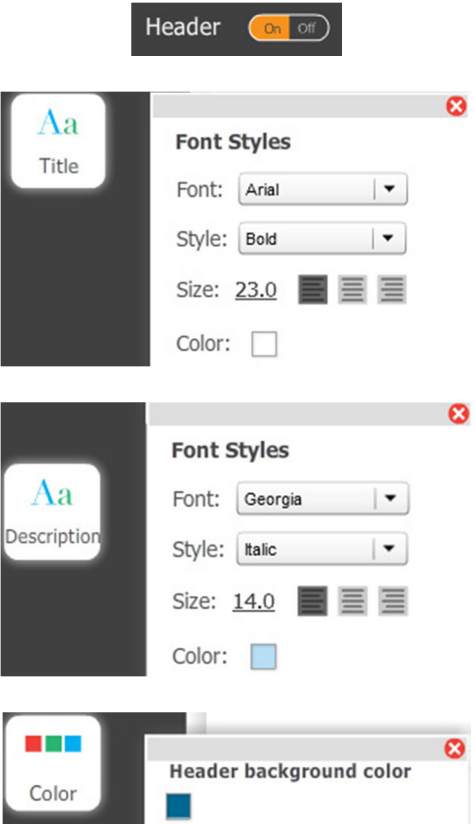
IV.1 Chèn công cụ tương tác

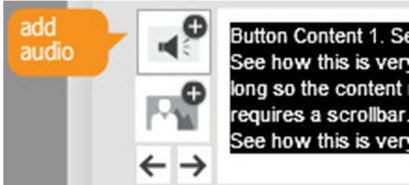
IV.1.1 Chèn công cụ tương tác A3C (Adobe Captivate) Widget

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	A3C (Adobe Captivate) Widget là một công cụ giúp chúng ta theo dõi tiến độ học tập của người học. Công cụ này chỉ có thể sử dụng được khi chúng ta đăng tải bài giảng vào máy chủ của Adobe.	

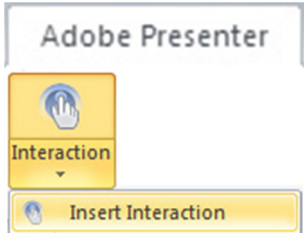
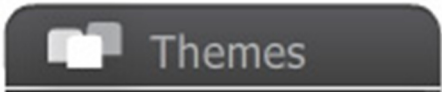
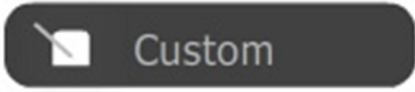
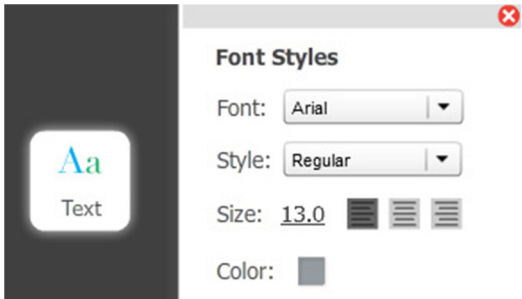
IV.1.2 Chèn công cụ Accordion

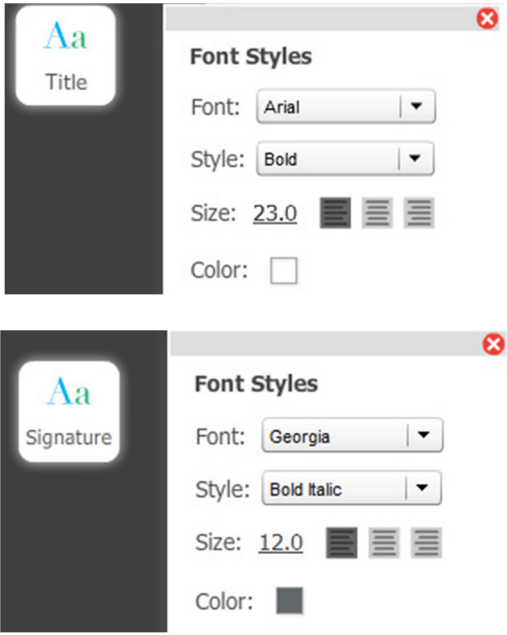
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Chọn Accordion	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Buttons để thay đổi thuộc tính các nút lệnh: Nút lệnh color dùng để đổi màu của các nút: Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản trên nút lệnh: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải.	

6	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính các văn bản nội dung: Nút lệnh color dùng để đổi màu nền của văn bản. Nút lệnh Text dùng đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh BG Color dùng đổi màu nền của toàn cục.	
7	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả. Nút lệnh Color dùng đổi màu nền của thanh tiêu đề.	

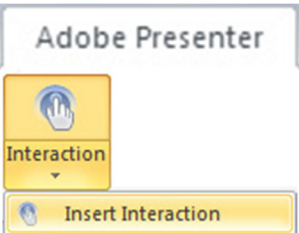
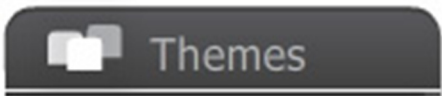
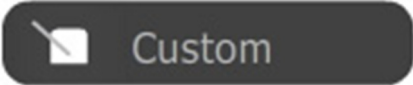
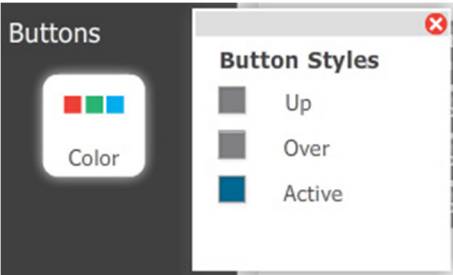
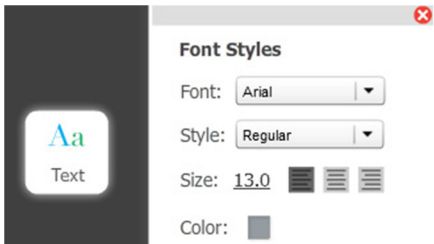
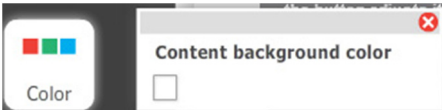
8	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, nút lệnh, nội dung để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn. Nên nhập nội dung chi tiết tại Microsoft Word, sau đó định dạng hoàn chỉnh và tiến hành copy – paste vào đối tượng Interaction để có định dạng như ý.	
9	Khi tiến hành nhập nội dung chi tiết, ta có thể bổ sung âm thanh bằng cách nhấp đôi chuột vào nội dung, sau đó click vào nút lệnh Add audio	
10	Khi tiến hành nhập nội dung chi tiết, ta có thể bổ sung hình ảnh bằng cách nhấp đôi chuột vào nội dung, sau đó click vào nút lệnh Add image Có thể dùng hai phím mũi tên để thay đổi vị trí hình ảnh sang phải hay sang trái.	
11	Click vào nút lệnh hình dấu cộng (+) để tạo thêm nút lệnh mới (Tối đa một sơ đồ chỉ có thể tạo 5 nút lệnh)	
12	Để xóa một nút lệnh: Nhấp đôi vào một nút lệnh, sau đó click vào dấu trừ (-) để xóa nút lệnh đó.	
12	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

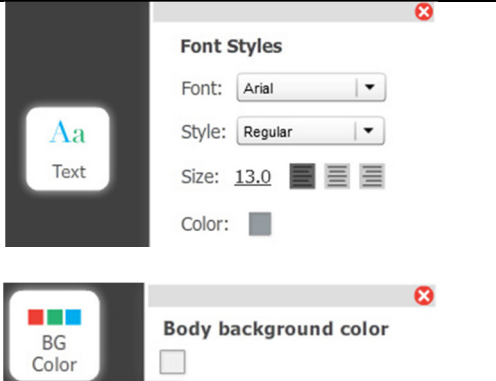
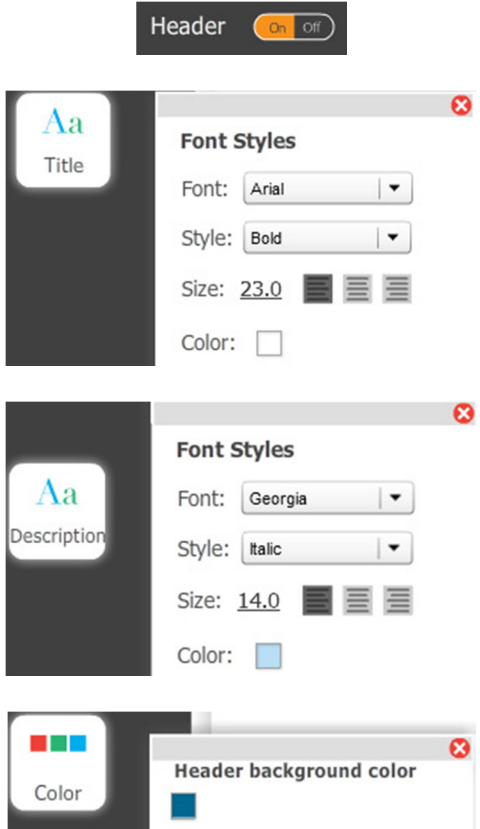
IV.1.3 Chèn công cụ Certificate

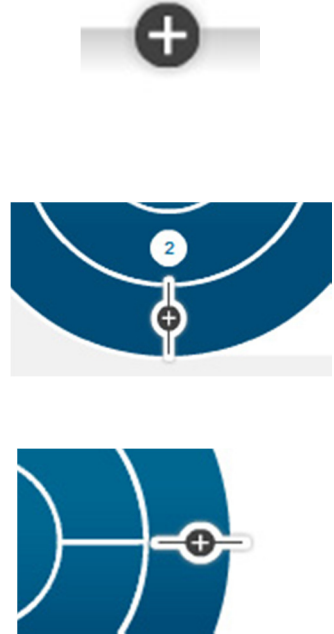
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Certificate	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính nội dung: Nút lệnh Text dùng đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh Color dùng đổi màu văn bản.	

6	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề: Nút lệnh Title dùng đổi thuộc tính tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Signature dùng thay đổi thuộc tính dòng chữ ký: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ văn bản	
7	Click chọn Variable để thay đổi một số thông tin: Score On/Off: Bật/ tắt thông tin điểm số (Điểm số này chính là kết quả người học nhận được sau khi làm bài kiểm tra, điểm số được tính tỉ lệ% cộng dồn trên tất cả các câu hỏi) Date On/Off: Bật/ tắt thông tin ngày hiện hành. Format: Định dạng lại ngày tháng. Click chọn Variable một lần nữa để tắt cửa sổ	
8	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

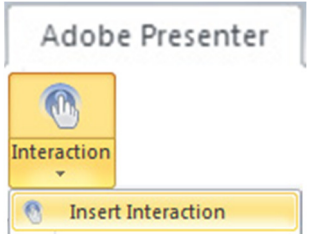
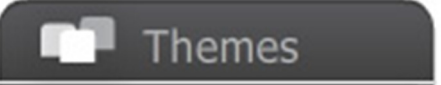
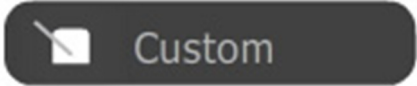
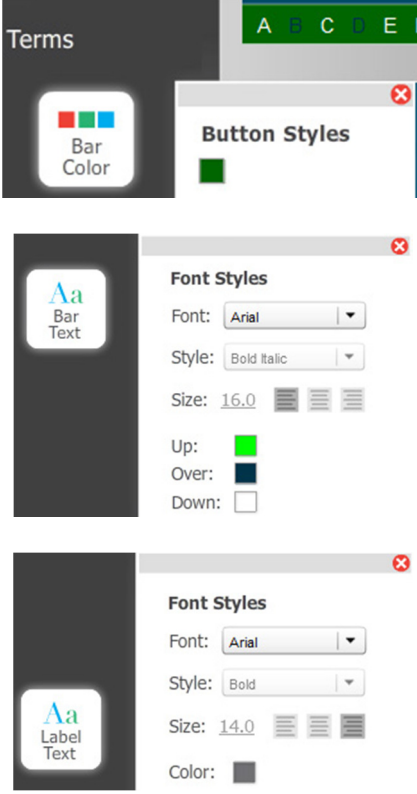
IV.1.4 Chèn công cụ Circle Matrix

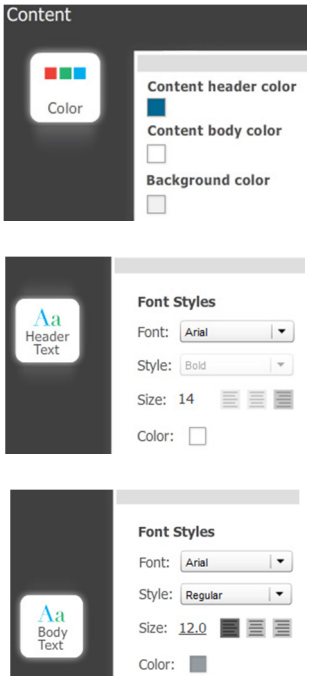
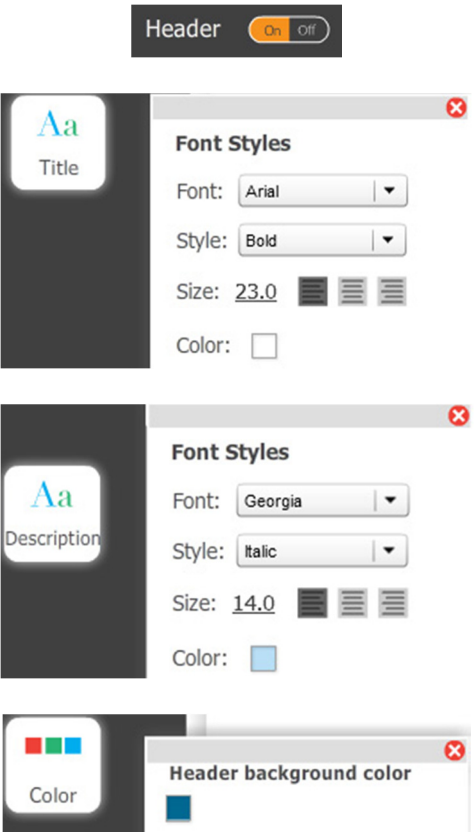
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Circle Matrix	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Buttons để thay đổi thuộc tính các nút lệnh: Nút lệnh color dùng để đổi màu của các nút: Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản trên nút lệnh: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click nút Color để đổi màu chữ.	 
6	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính các văn bản nội dung: Nút lệnh color dùng để đổi màu nền của văn bản. Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý	

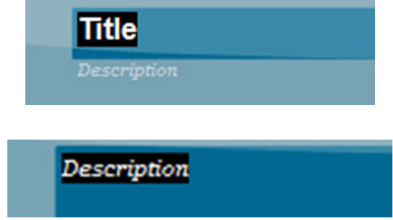
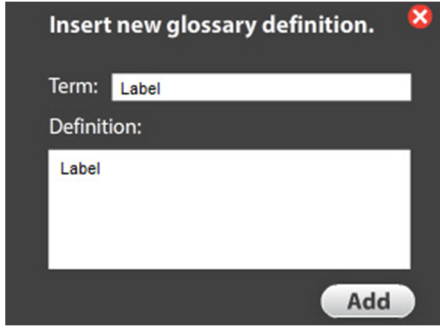
	thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh BG Color dùng đổi màu nền của toàn cục.	
7	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả. Nút lệnh Color dùng đổi màu nền của thanh tiêu đề.	

8	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, nút lệnh, nội dung để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn. Nên nhập nội dung chi tiết tại Microsoft Word, sau đó định dạng hoàn chỉnh và tiến hành copy – paste vào đối tượng Interaction để có định dạng như ý. Lần lượt click vào con số trong sơ đồ, sau đó nhấp đôi vào label để nhập tiêu đề cho từng đối tượng con, hoặc click vào dấu trừ phía trước để xóa đối tượng đang chọn.	
9	Nhấp đôi chuột vào phần Content để tiến hành nhập nội dung chi tiết, ta có thể bổ sung âm thanh bằng cách click vào nút lệnh Add audio	
10	Click vào nút lệnh hình dấu cộng (+) để tạo thêm đối tượng con (Tối đa một sơ đồ chỉ có thể tạo 8 đối tượng con) Sau khi click vào dấu cộng, ta di chuyển con trỏ chuột vào sơ đồ: Đặt dấu cộng theo hướng thẳng đứng, ta chèn thêm một vòng tròn đồng tâm Đặt dấu cộng theo hướng ngang, ta chia nhỏ vòng tròn đang chọn.	
11	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

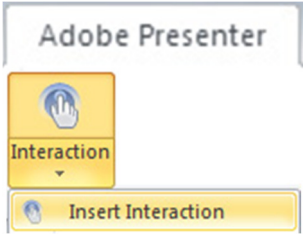
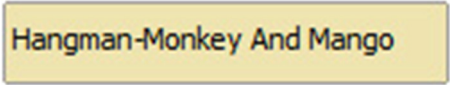
IV.1.5 Chèn công cụ Glossary

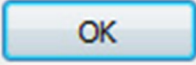
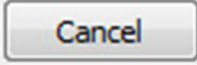
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Glossary	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Terms để tùy chỉnh thuộc tính của khu vực từ khóa: Click chọn Bar color: Đổi màu thanh ký tự khóa. Click chọn Bar Text: Đổi màu và font chữ của ký tự khóa. Click chọn Font Style để đổi màu và font chữ của tiêu đề	

6	Click chọn Content sau đó thực hiện các thay đổi: Color: Đổi màu Header text: Đổi thuộc tính văn bản tiêu đề Body Text: Đổi thuộc tính văn bản nội dung.	 The image shows three panels of editing options for a content block. The first panel, labeled 'Content', has a 'Color' button with a multi-colored square. The second panel, labeled 'Header Text', shows font settings: Font (Arial), Style (Bold), Size (14), and Color (empty). The third panel, labeled 'Body Text', shows font settings: Font (Arial), Style (Regular), Size (12.0), and Color (grey).
7	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng để đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng để đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả. Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của thanh tiêu đề.	 The image shows three panels of editing options for a header. The first panel, labeled 'Header', has an 'On Off' toggle switch. The second panel, labeled 'Title', shows font settings: Font (Arial), Style (Bold), Size (23.0), and Color (empty). The third panel, labeled 'Description', shows font settings: Font (Georgia), Style (Italic), Size (14.0), and Color (blue). There is also a 'Header background color' panel with a blue square.

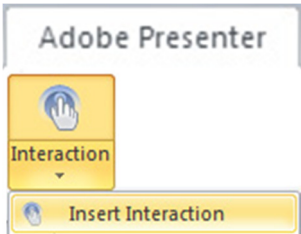
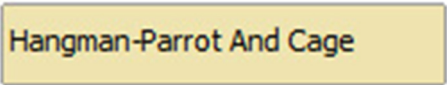
8	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn.	
9	Click vào nút dấu cộng để thêm một từ mới	
10	Lần lượt nhập từ khóa vào ô Term Nhập định nghĩa vào ô Definition Sau khi hoàn tất, click Add	
11	Để xóa một từ khóa, chọn từ cần xóa, sau đó click vào dấu trừ.	
12	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

IV.1.6 Chèn công cụ Hangman – Monkey and Mango – trò chơi đoán chữ

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Hangman – Monkey and Mango	
3	Tại ô Add Category , nhập nội dung câu hỏi, hoặc tên của nhóm từ sẽ sử dụng.	

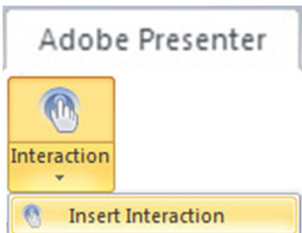
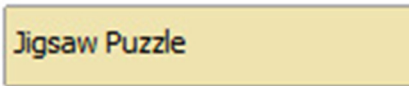
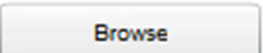
4	Tại ô Add Answer , nhập lần lượt các từ khóa, mỗi từ có thể cách nhau bằng dấu phẩy, chiều dài tối đa của 1 từ là 18 ký tự, không nên nhập từ có dấu tiếng Việt.	Add Answers
5	Có thể click dấu cộng (+) để thêm một nhóm (Category) mới. hoặc click dấu trừ (-) để xóa nhóm đang được chọn.	 
6	Tại ô Maximum Random Word , nhập số để quy định số từ khóa tối đa có trong một nhóm.	Maximum Random words 10
7	Nhập thời gian quy định để giải một từ tại ô Time in Seconds (Tính bằng giây)	Time In Seconds 0
8	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	 

IV.1.7 Chèn công cụ Hangman – Parrot and Cage – trò chơi đoán chữ

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Hangman-Parrot and Cage	
3	Tại ô Add Category , nhập nội dung câu hỏi, hoặc tên của nhóm từ sẽ sử dụng.	Add Category
4	Tại ô Add Answer , nhập lần lượt các từ khóa, mỗi từ có thể cách nhau bằng dấu phẩy, chiều dài tối đa của 1 từ là 18 ký tự, không nên nhập từ có dấu tiếng Việt.	Add Answers

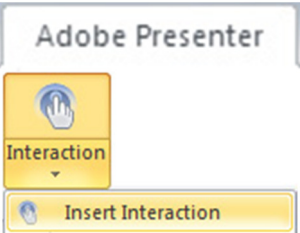
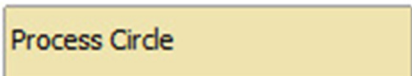
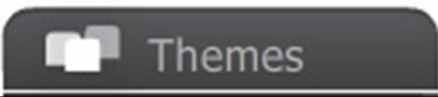
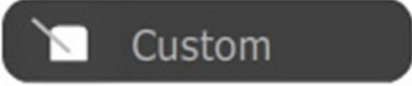
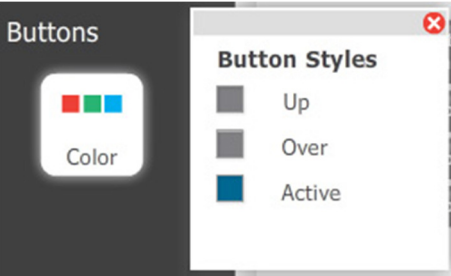
5	Có thể click dấu cộng (+) để thêm một nhóm (Category) mới. hoặc click dấu trừ (-) để xóa nhóm đang được chọn.	
6	Tại ô Maximum Random Word , nhập số để quy định số từ khóa tối đa có trong một nhóm.	Maximum Random words 10
7	Nhập thời gian quy định để giải một từ tại ô Time in Seconds (Tính bằng giây)	Time In Seconds 0
8	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

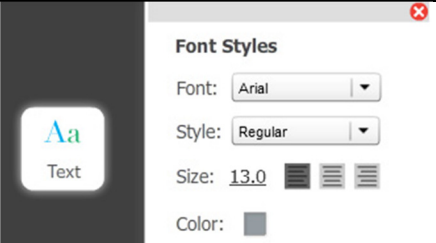
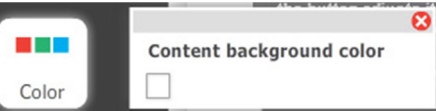
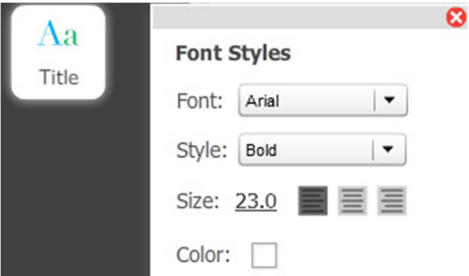
IV.1.8 Chèn công cụ Jigsaw Puzzle – trò chơi xếp hình

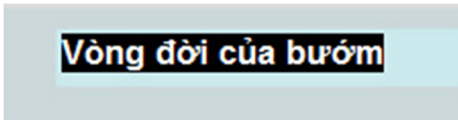
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Jigsaw Puzzle	
3	Tại mục Upload Picture , click nút Browse , sau đó chọn một tấm hình có sẵn trong máy tính để bắt đầu tạo trò chơi.	Upload Picture 
4	Tại ô Puzzle Size , click vào nút mũi tên để chọn kích thước cho cửa sổ trò chơi.	Puzzle Size 300x300
5	Tại ô No. of Pieces , click vào nút mũi tên để chọn số lượng mảnh ghép sẽ được cắt ra.	No. of Pieces 4
6	Tại ô Timer , nhập số thời gian quy định để hoàn thành trò chơi tại ô phút và ô giây	Timer 1 : 59
7	Tại ô Score , nhập số điểm thưởng cho người học khi hoàn thành trò chơi	Score 1

8	Tại ô Enter Success Text , nhập lời chúc mừng người học khi hoàn thành trò chơi.	Enter Success Text Congrats! You got it right.
9	Tại ô Enter TimeOut Text , nhập thông báo khi hết giờ chơi.	Enter TimeOut Text TIME UP!
10	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	OK Cancel

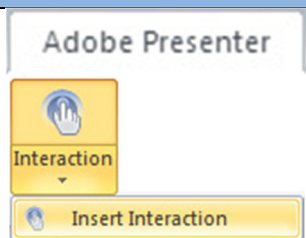
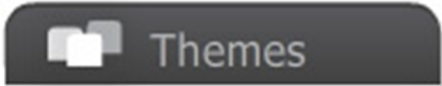
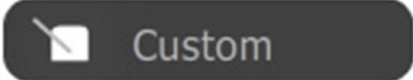
IV.1.9 Chèn công cụ Process circle

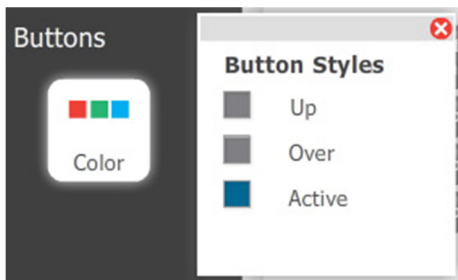
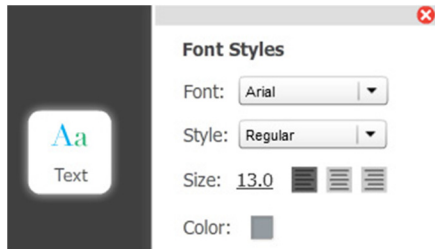
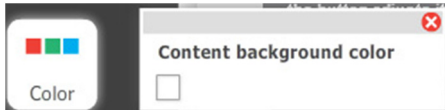
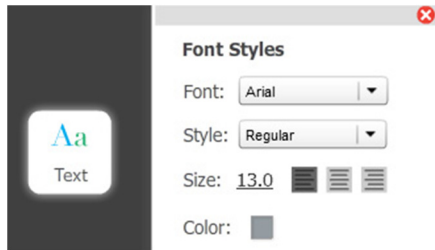
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Process Circle	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Buttons để thay đổi thuộc tính các nút lệnh: Nút lệnh color dùng để đổi màu của các nút: Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản trên nút lệnh: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click nút Color để đổi màu chữ.	

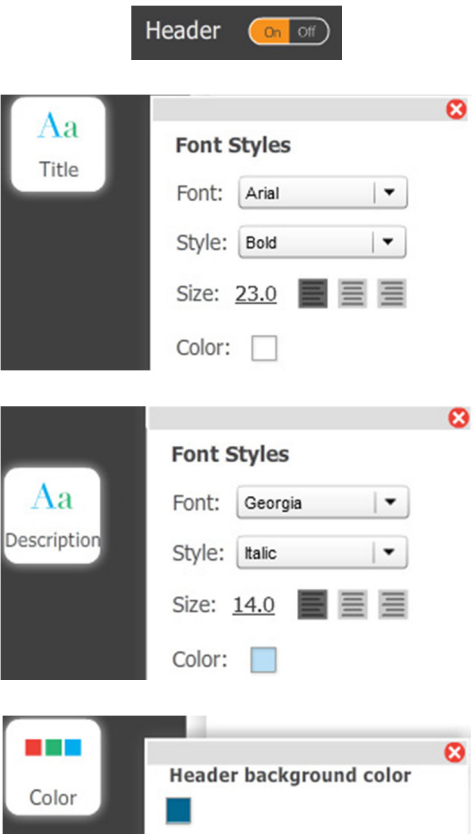
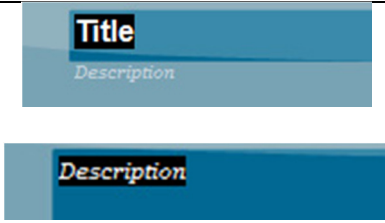
		
	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính các văn bản nội dung: Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của văn bản. Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh BG Color dùng để đổi màu nền của toàn cục.	  
	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng để đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng để đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích.	Header On Off  

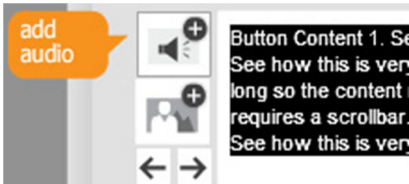
	Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả.	
6	Nhấp đôi vào dòng Title và Description để nhập nội dung	
7	Nhấp đôi vào nút Label và lần lượt nhập nội dung. Có thể click vào dấu trừ để xóa label này.	
8	Nhấp đôi vào phần nội dung để nhập nội dung minh họa. Có thể click vào nút Add Audio để bổ sung âm thanh.	
9	Click vào nút dấu cộng để thêm một label mới (Tối đa 5 label)	
10	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

IV.1.10 Chèn công cụ Process Tabs

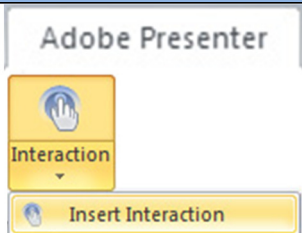
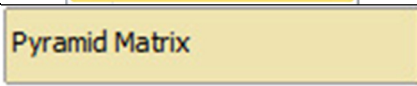
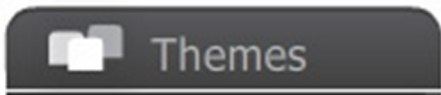
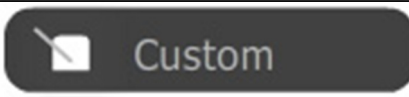
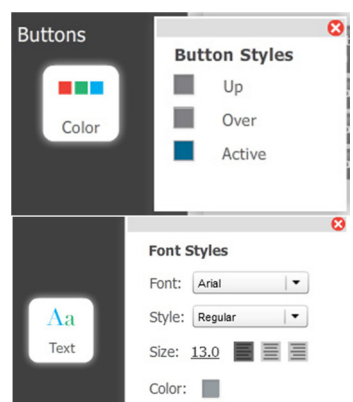
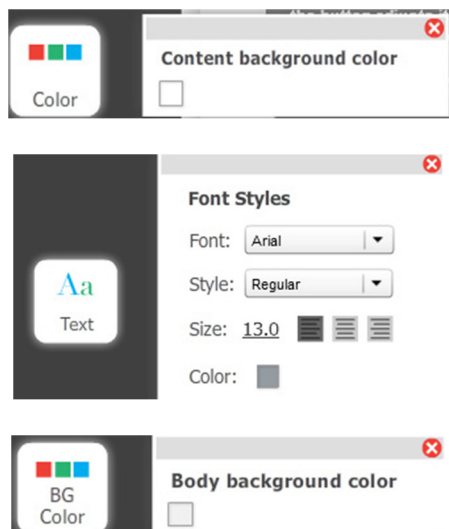
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Process Tabs	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	

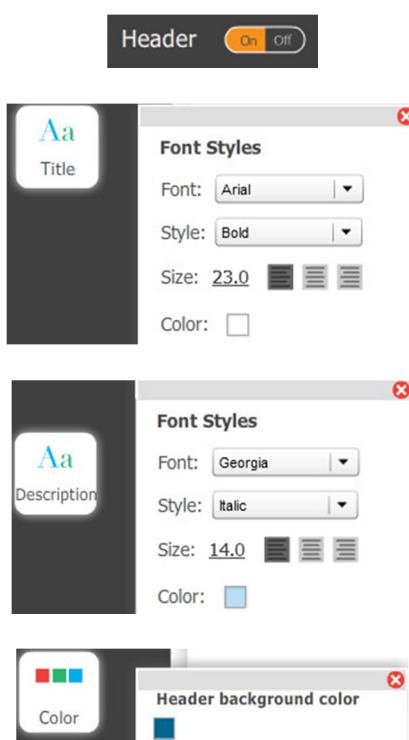
5	Click chọn Buttons để thay đổi thuộc tính các nút lệnh: Nút lệnh Color dùng để đổi màu của các nút: Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản trên nút lệnh: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click nút Color để đổi màu chữ.	 
6	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính các văn bản nội dung: Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của văn bản. Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh BG Color dùng để đổi màu nền của toàn cục.	  

7	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng để thay đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng để thay đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả. Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của thanh tiêu đề.	
8	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn.	
9	Click vào nút dấu cộng để thêm một tab mới (Tối đa 5 tab)	
10	Nhấp đôi vào ô button label để nhập nội dung, hoặc click vào dấu trừ để xóa.	

11	Nhấp đôi vào phần nội dung Button content để bổ sung nội dung chi tiết	
12	Khi tiến hành nhập nội dung chi tiết, ta có thể bổ sung âm thanh bằng cách nhấp đôi chuột vào nội dung, sau đó click vào nút lệnh Add audio	
13	Khi tiến hành nhập nội dung chi tiết, ta có thể bổ sung hình ảnh bằng cách nhấp đôi chuột vào nội dung, sau đó click vào nút lệnh Add image Có thể dùng hai phím mũi tên để thay đổi vị trí hình ảnh sang phải hay sang trái.	
14	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

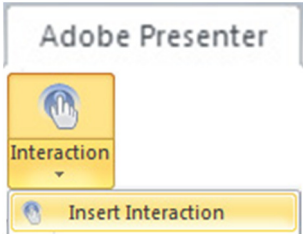
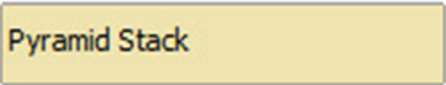
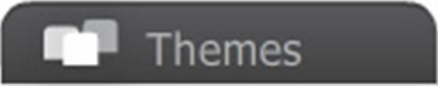
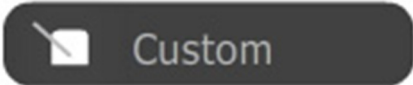
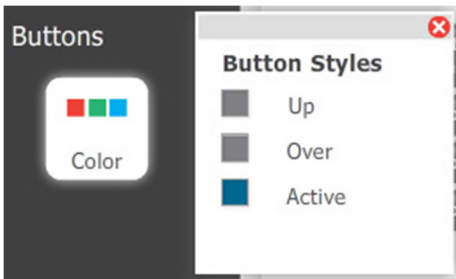
IV.1.11 Chèn công cụ Pyramid Matrix

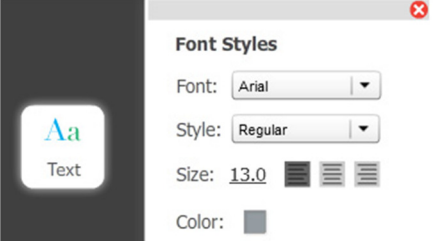
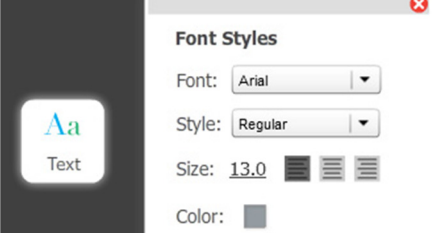
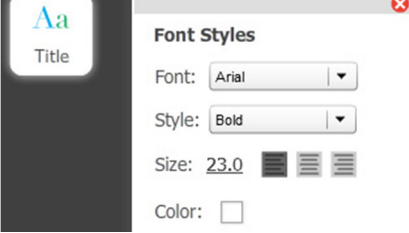
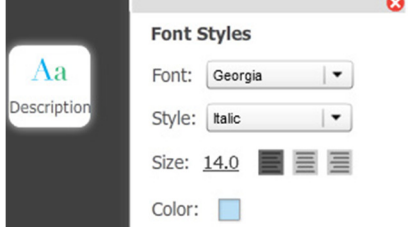
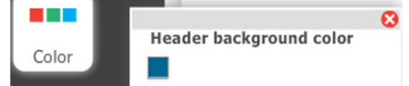
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Pyramid Matrix	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Buttons để thay đổi thuộc tính các nút lệnh: Nút lệnh Color dùng để đổi màu của các nút: Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản trên nút lệnh: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click nút Color để đổi màu chữ.	
6	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính các văn bản nội dung: Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của văn bản. Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh BG Color dùng để đổi màu nền của toàn cục.	

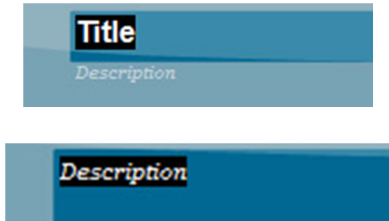
7	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng để đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng để đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả. Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của thanh tiêu đề.	 The first screenshot shows the 'Header' toggle switch set to 'On'. The second screenshot shows the 'Font Styles' panel for the 'Title' text, with settings for Font (Arial), Style (Bold), Size (23.0), and Color. The third screenshot shows the 'Font Styles' panel for the 'Description' text, with settings for Font (Georgia), Style (Italic), Size (14.0), and Color. The fourth screenshot shows the 'Header background color' panel with a blue color selection.
8	Click vào nút dấu cộng để thêm một ô mới (Tối đa 8 ô) Đặt dấu cộng theo hướng ngang để thêm một hàng trong tam giác Đặt dấu cộng theo hướng dọc để thêm một ô trong hàng.	 The first diagram shows a plus sign button. The second diagram shows the plus sign button placed horizontally to add a new row. The third diagram shows the plus sign button placed vertically to add a new column.
9	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn.	 The first screenshot shows the 'Title' field with a text cursor. The second screenshot shows the 'Description' field with a text cursor.

10	Chọn một ô trong tam giác, sau đó nhấp đôi chuột vào mục Label để nhập nội dung. Hoặc click vào dấu trừ để xóa ô này.	
11	Nhấp đôi chuột vào phần nội dung để nhập nội dung, có thể bổ sung thêm âm thanh bằng cách click vào nút “Add audio” bên cạnh.	
12	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

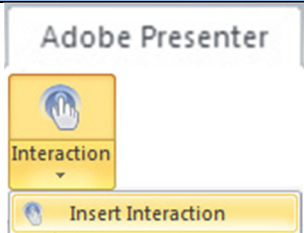
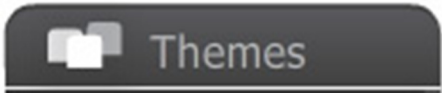
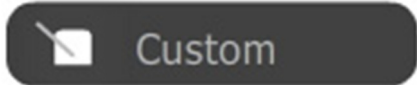
IV.1.12 Chèn công cụ Pyramid Stack

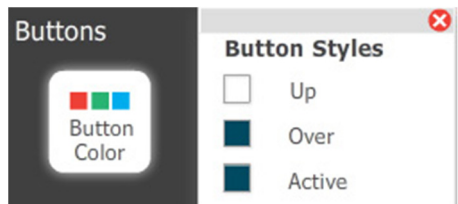
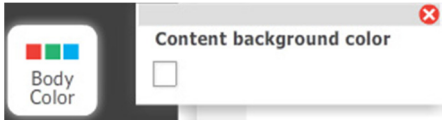
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Pyramid Stack	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Buttons để thay đổi thuộc tính các nút lệnh: Nút lệnh Color dùng để đổi màu của các nút: Nút lệnh Text dùng để đổi thuộc tính của văn bản trên nút lệnh: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải.	

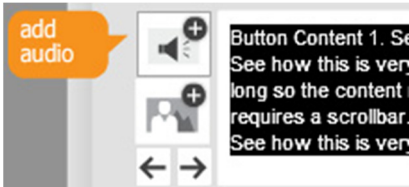
	Click nút Color để đổi màu chữ.	
6	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính các văn bản nội dung: Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của văn bản. Nút lệnh Text dùng đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh BG Color dùng đổi màu nền của toàn cục.	  
7	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả.	   

	Nút lệnh Color dùng đổi màu nền của thanh tiêu đề.	
8	Click vào nút dấu cộng để thêm một hàng mới (Tối đa 6 hàng)	
9	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn.	
10	Click vào số thứ tự trên tam giác, sau đó nhấp đôi chuột vào mục Button Label để nhập nội dung, hoặc click vào dấu trừ để xóa hàng này.	
11	Nhấp đôi chuột vào phần nội dung để nhập nội dung, có thể bổ sung thêm âm thanh bằng cách click vào nút “Add audio” bên cạnh.	
12	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

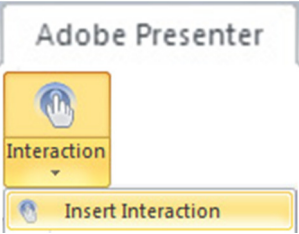
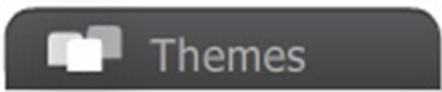
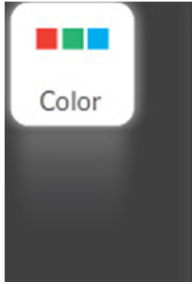
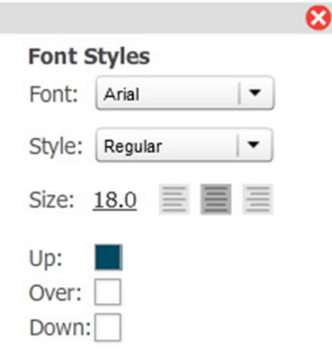
IV.1.13 Chèn công cụ Timeline

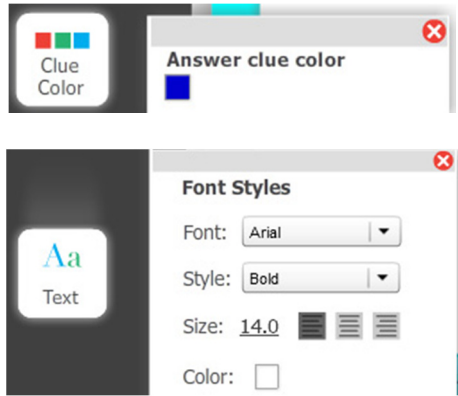
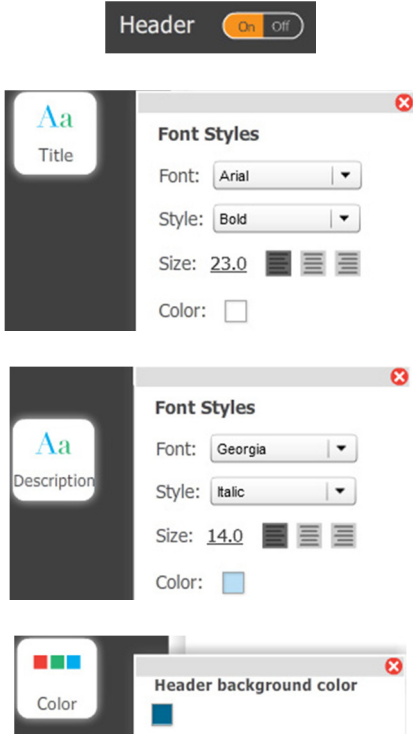
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn Timeline	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	

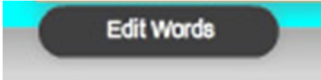
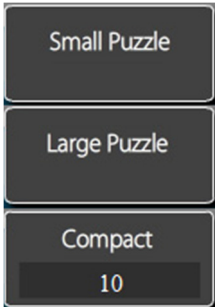
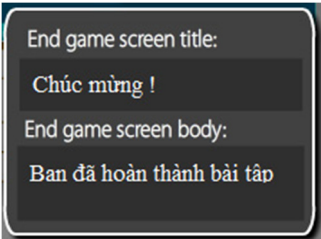
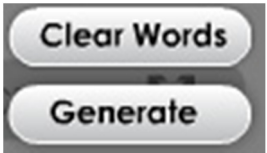
5	Click chọn Buttons để thay đổi thuộc tính các nút lệnh: Nút lệnh Button color dùng để đổi màu của các nút: Nút lệnh Text dùng đổi thuộc tính của văn bản trên nút lệnh: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click nút Color để đổi màu chữ. Click nút Arrow Color để đổi màu thanh mũi tên. Click nút Line Color để đổi màu đường kẻ giữa mũi tên	   
6	Click chọn Content để thay đổi thuộc tính các văn bản nội dung: Nút lệnh Body Color dùng để đổi màu nền của văn bản. Nút lệnh Body Text dùng đổi thuộc tính của văn bản: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Nút lệnh BG Color dùng đổi màu nền của toàn cục.	  
7	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn.	

8	Click vào nút dấu cộng để thêm một mốc thời gian mới (Tối đa 8 mốc thời gian) Có thể nhấn giữ và kéo các mốc này sang vị trí khác.	
9	Nhấp đôi vào một mốc thời gian để nhập tiêu đề, hoặc click vào nút dấu trừ để xóa mốc này.	
10	Nhấp đôi vào phần nội dung Button content để bổ sung nội dung chi tiết	
11	Khi tiến hành nhập nội dung chi tiết, ta có thể bổ sung âm thanh bằng cách nhấp đôi chuột vào nội dung, sau đó click vào nút lệnh Add audio	
12	Khi tiến hành nhập nội dung chi tiết, ta có thể bổ sung hình ảnh bằng cách nhấp đôi chuột vào nội dung, sau đó click vào nút lệnh Add image Có thể dùng hai phím mũi tên để thay đổi vị trí hình ảnh sang phải hay sang trái.	
13	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

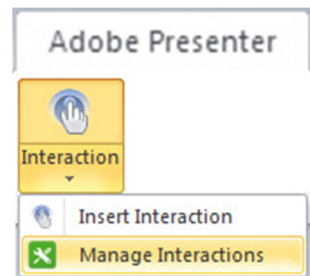
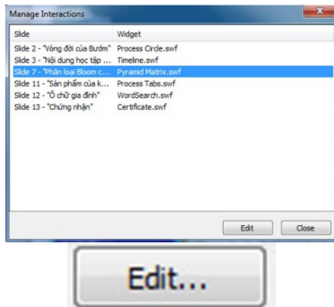
IV.1.14 Chèn công cụ WordSearch

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Click chọn Slide Powerpoint cần chèn đối tượng tương tác, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Interaction	
2	Click chọn WordSearch	
3	Tại mục Theme , chọn mẫu thiết kế có sẵn theo ý thích	
4	Click chọn Custom , sau đó thực hiện những thay đổi sau:	
5	Click chọn Grid, sau đó thực hiện những thay đổi sau: Click chọn Color để đổi màu các nút có chữ. Click chọn Text để thay đổi thuộc tính của các chữ: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Có thể click vào các nút Up, Over, Down, để đổi màu của nút. Click vào nút Content Color để đổi màu nền của khung viền ô chữ. Click vào nút BG Color để đổi màu nền của toàn sản phẩm.	       

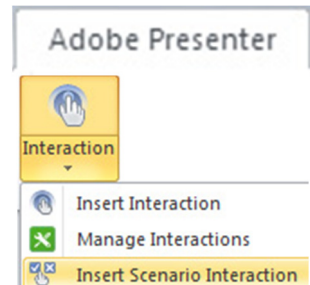
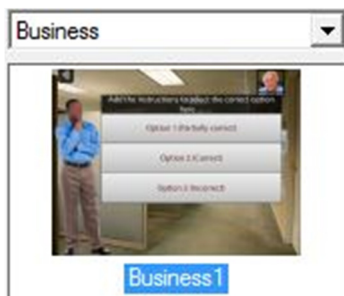
6	Click chọn Answers, sau đó thực hiện những thay đổi sau: Click chọn Clue Color để đổi màu nền khung gợi ý. Click chọn Text để đổi màu chữ của các dòng chữ gợi ý	
7	Click chọn Header để thay đổi thuộc tính tiêu đề của sơ đồ: Nút lệnh Header on off dùng để bật/ tắt thanh tiêu đề của sơ đồ. Nút lệnh Title dùng để đổi thuộc tính dòng tiêu đề: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho tiêu đề. Nút lệnh Description dùng để đổi thuộc tính dòng mô tả: Font chữ: Cần dùng font Arial Style: In đậm, nghiêng, gạch chân Size: Click vào con số và nhập số theo ý thích. Có thể chọn canh lề cho nút lệnh bằng các nút canh lề trái, giữa, phải. Click vào nút Color để chọn màu chữ cho dòng mô tả. Nút lệnh Color dùng để đổi màu nền của thanh tiêu đề.	
8	Lần lượt nhấp đôi chuột vào các đối tượng: Tiêu đề, mô tả, để tiến hành nhập văn bản theo ý muốn.	

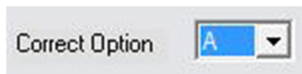
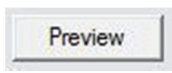
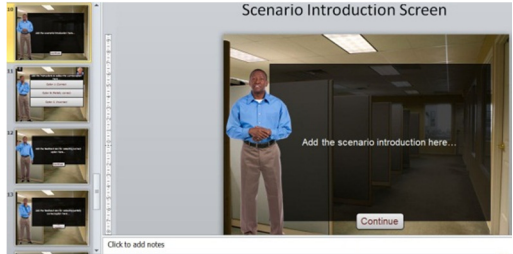
9	Click chọn nút Edit Words để tiến hành chỉnh sửa ô chữ.	
10	Click chọn Small Puzzle để tạo ô chữ nhỏ (Cỡ 14 x 12) Click chọn Large Puzzle để tạo ô chữ lớn (Cỡ 17 x 12) Click chọn Compact, sau đó nhập số để quy định độ khó của ô chữ. Nhấp đôi chuột để nhập nội dung từ khóa, có thể nhập dấu tiếng Việt, có thể nhập khoảng trắng, tuy nhiên các khoảng trắng sẽ dễ dàng làm người học phát hiện ra từ khóa. Có thể nhập tối đa 7 từ	 
11	Nhấp đôi chuột để nhập dòng End game screen title: Tiêu đề của màn hình hoàn thành trò chơi. Nhấp đôi chuột để nhập dòng End game screen body: Nội dung câu chúc mừng của màn hình hoàn thành trò chơi.	
12	Click vào clear words nếu muốn xóa toàn bộ nội dung ô chữ. Quan trọng: Sau khi nhập nội dung hoàn tất, cần phải click nút lệnh Generate để tạo ra ô chữ.	
13	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

IV.1.12 Chỉnh sửa một công cụ tương tác

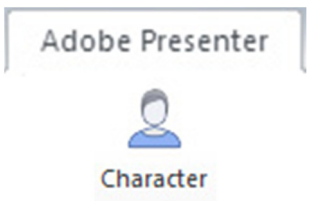
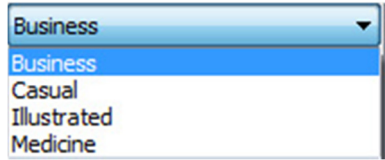
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Để chỉnh sửa một đối tượng Interaction có sẵn, vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Manage Interaction	
2	Chọn đối tượng cần chỉnh sửa, sau đó click chọn Edit	

IV.1.13 Chèn một hoạt cảnh tương tác (Scenario Interaction)

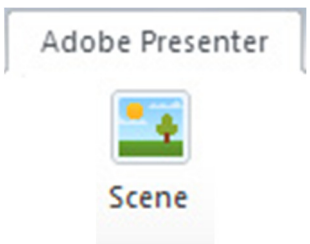
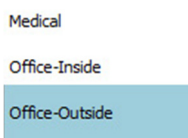
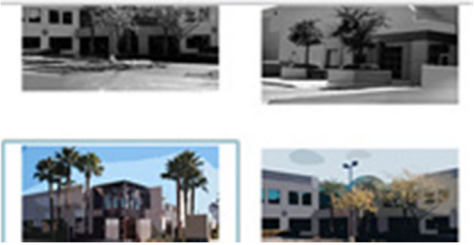
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Để chèn một hoạt cảnh tương tác, vào menu Adobe Presenter, click chọn Interaction / Insert Scenario Interaction	
2	Click vào nút lệnh mũi tên, sau đó chọn hoạt cảnh cần chèn	

3	Click chọn tình huống muốn sử dụng	
4	Tại ô Number of Options , chọn số lượng tình huống xảy ra trong hoạt cảnh.	
5	Tại ô Correct Option , chọn tình huống nào có câu trả lời đúng.	
6	Click nút Preview để xem thử hoạt cảnh. Nhấn phím ESC để thoát khỏi chế độ xem thử.	
7	Click chọn OK để chèn vào slide Powerpoint, hoặc Cancel để hủy bỏ	
8	Vào Powerpoint, chọn các slide vừa mới được tạo ra, sau đó nhập lại nội dung theo ý muốn.	

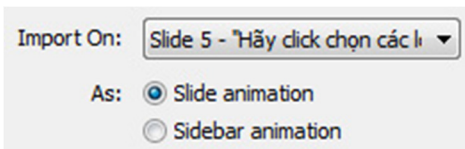
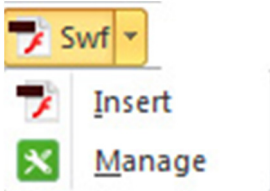
IV.2 Chèn nhân vật đại diện – Character

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide cần chèn đối tượng, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Character	
2	Chọn nhóm đối tượng	
3	Chọn đối tượng cần chèn, sau đó click OK để chèn vào slide powerpoint. Có thể nhấn giữ chuột để kéo / thả nhằm thay đổi vị trí và kích thước của đối tượng.	

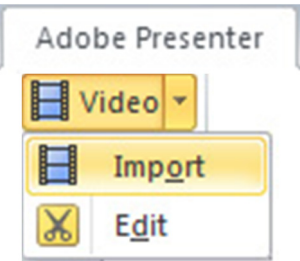
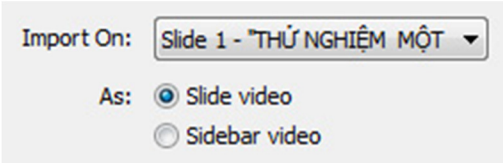
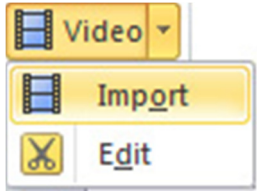
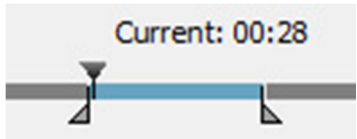
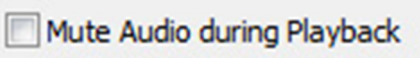
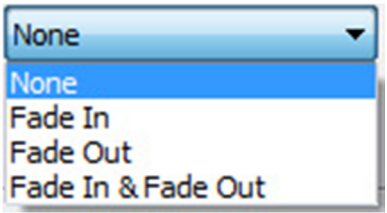
IV.3 Chèn hình ảnh nền

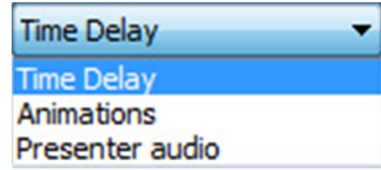
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide cần chèn hình ảnh nền, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Scene	
2	Chọn nhóm hình ảnh	
3	Chọn hình ảnh cần chèn, sau đó click OK để chèn vào slide powerpoint.	

IV.4 Chèn file flash Swf

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide cần chèn file flash, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Swf - Insert	
2	Chọn File flash cần chèn. Có thể thay đổi Slide bằng cách click vào menu Import On , sau đó chọn slide khác. Tại mục As : Chọn Slide animation để file flash chèn vào giữa slide powerpoint. Chọn Sidebar animation để file flash chèn vào thanh công cụ sidebar.	
3	Để xóa file flash, click chọn Swf - Manage	
4	Click chọn File cần xóa, sau đó chọn Delete	

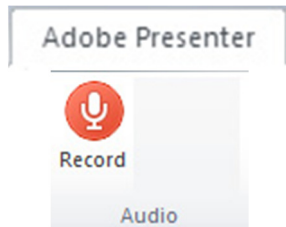
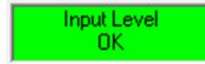
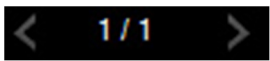
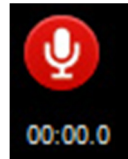
IV.5 Chèn và chỉnh sửa file video

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide cần chèn file video, sau đó vào menu Adobe Presenter, click chọn Video / Import	
2	Chọn File video cần chèn. Có thể thay đổi Slide bằng cách click vào menu Import On, sau đó chọn slide khác. Tại mục As: Chọn Slide video để file video chèn vào giữa slide powerpoint. Chọn Sidebar video để file video chèn vào thanh công cụ sidebar. Sau khi chèn xong, có thể click chọn video để thay đổi kích thước trình chiếu.	
3	Để chỉnh sửa video: vào menu Adobe Presenter, sau đó chọn Video / Edit	
4	Để giới hạn thời gian trình chiếu, nhấn giữ hai nút tam giác và kéo đến vị trí cần giới hạn.	
5	Để tắt âm thanh video, click chọn Mute Audio during Playback	
6	Tại ô Effects: Có thể chọn hiệu ứng Fade In, Fade Out, hoặc cả Fade in & Fade Out Fade In: Video bắt đầu mờ, từ từ rõ dần lên. Fade Out: Video đang rõ, từ từ mờ dần đi.	

7	Tại ô Start After: Time Delay: Video sẽ bắt đầu trình chiếu sau một khoảng thời gian quy định trước ở ô Time (Tính bằng giây) Animations: Video sẽ bắt đầu trình chiếu sau khi tất cả các hiệu ứng trên Slide Powerpoint đã hoàn tất. Presenter Audio: Video sẽ bắt đầu trình chiếu sau khi kết thúc lời ghi âm của giáo viên.	
8	Sau khi hoàn tất, click chọn OK để đồng ý. Hoặc Cancel để hủy bỏ.	

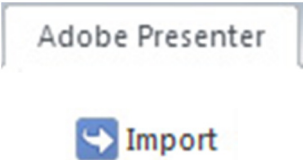
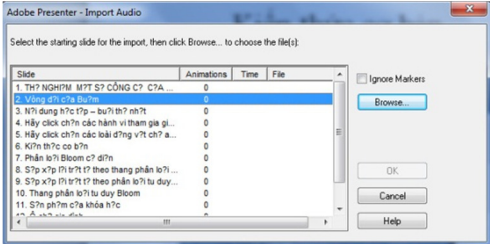
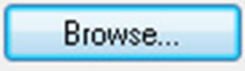
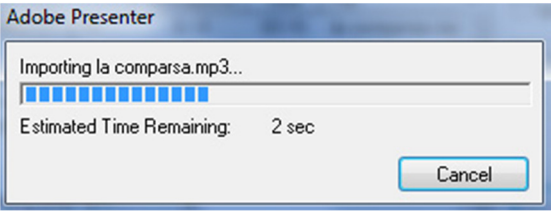
V. Xử lý âm thanh

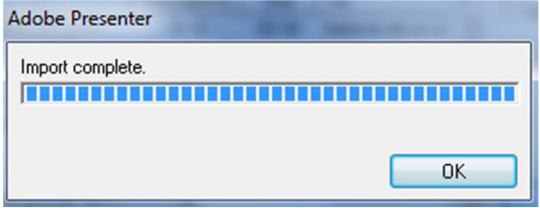
V.1 Ghi âm

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide cần chèn lời ghi âm, sau đó vào menu Adobe Presenter, chọn Record. Chú ý, có hai nút Record giống nhau, cần chọn nút Record tại mục Audio	
2	Adobe Presenter sẽ kiểm tra Micro, có thể nhấn skip để bỏ qua nếu như đã kiểm tra từ các lần trước.	
3	Kiểm tra hoàn tất, có thể click OK để bắt đầu	
4	Có thể dùng các nút lệnh qua lại để chọn Slide cần ghi âm	
5	Click vào nút record để bắt đầu ghi âm	

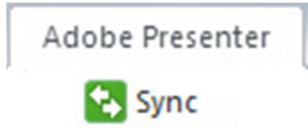
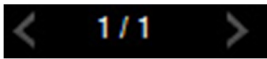
6	Khi ghi âm hoàn tất, click chọn Stop	
7	Có thể click chọn Play để nghe lại, nếu quá trình ghi âm chưa vừa ý, có thể click record để ghi âm lại từ đầu	
8	Khi hoàn tất ghi âm, click chọn Save để lưu file âm thanh, sau đó click chọn Close , âm thanh sẽ được chèn vào slide đã chọn. Hoặc click chọn Discard để hủy bỏ âm thanh vừa ghi âm.	

V.2 Chèn âm thanh

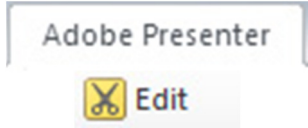
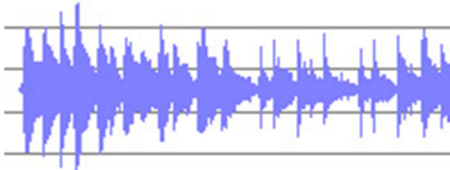
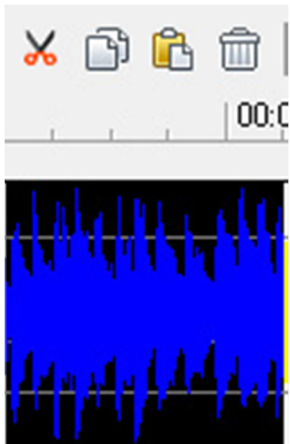
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide cần chèn file âm thanh, sau đó vào menu Adobe Presenter , chọn Import tại mục Audio (Chú ý: Có 2 nút Import, cần cẩn thận)	
2	Click chọn Slide cần chèn âm thanh, sau đó click chọn “Browse” để chọn file âm thanh cần chèn.	 
3	Sau khi chọn xong, click chọn OK	
4	Âm thanh bắt đầu chèn vào slide đã chọn	

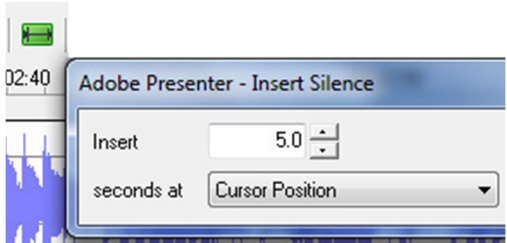
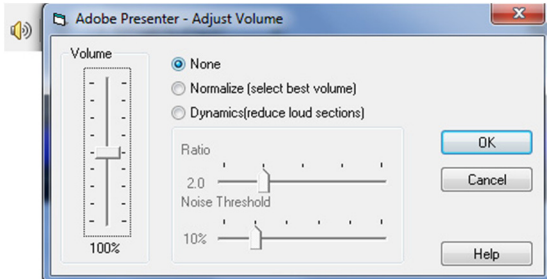
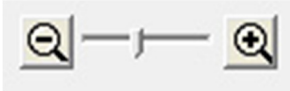
5	Quá trình chèn âm thanh hoàn tất	
5	Click OK để trở về cửa sổ Powerpoint	

V.3 Đồng bộ âm thanh và hiệu ứng

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Để đồng bộ âm thanh và hiệu ứng, cần lưu ý: Slide Powerpoint được ghi âm trước , sau đó mới tiến hành tạo hiệu ứng để tránh gặp phải những sự cố trong quá trình ghi âm.	
2	Đảm bảo rằng bạn đã ghi âm và tạo hiệu ứng cho Slide cần đồng bộ xong, sau đó tiến hành vào menu Adobe Presenter, chọn Sync tại mục Audio	
3	Có thể dùng các nút lệnh qua lại để đúng Slide cần đồng bộ	
4	Click vào nút lệnh bắt đầu đồng bộ để phát âm thanh	
5	Khi đến vị trí cần chạy hiệu ứng animation, click vào nút next animation	
6	Khi cần tạm dừng, có thể click vào nút Pause Khi đã xong các hiệu ứng, click vào nút Stop Có thể click nút Play để kiểm tra lại.	
7	Thực hiện phát âm thanh và chạy hiệu ứng nhịp nhàng với nhau cho đến khi kết thúc slide (Kết thúc hiệu ứng và âm thanh). Sau đó click Save và click Close để trở về cửa sổ Powerpoint. Hoặc click Discard để hủy bỏ.	

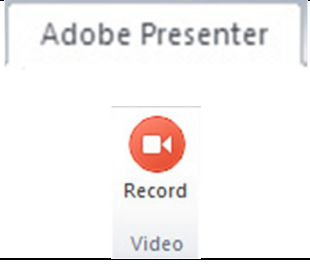
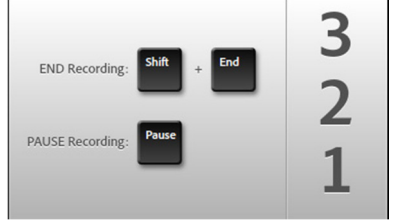
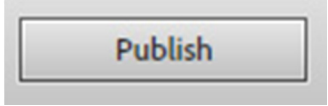
V.4 Xử lý file âm thanh

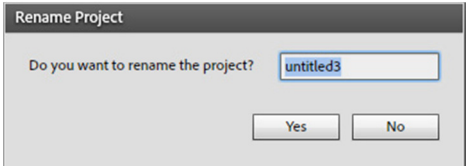
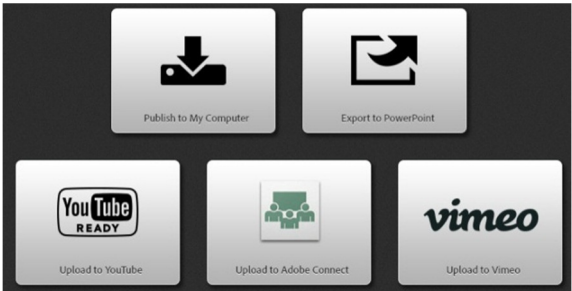
Bước	Nội dung	Minh họa
1	Để xử lý các âm thanh đã chèn vào Slide Powerpoint, vào menu Adobe Presenter , click chọn Edit tại mục Audio	
2	Click chuột vào vị trí trên thanh thời gian	
3	Có thể click vào nút record để ghi âm ngay tại vị trí con trỏ trên thanh thời gian. Hoặc click vào nút play để phát âm thanh ngay tại vị trí con trỏ trên thanh thời gian.	
4	Có thể click vào nút Import để chèn âm thanh vào vị trí con trỏ trên thanh thời gian.	
5	Có thể hủy bỏ một thao tác hoặc lặp lại một thao tác (Undo và Redo)	
7	Có thể quét chọn một đoạn trên thanh thời gian, sau đó thực hiện các thao tác cắt, copy, dán hoặc xóa (Cut, copy, paste, delete)	

8	Có thể chèn một khoảng lặng (Khoảng thời gian không có âm thanh) vào vị trí con trỏ trên thanh thời gian. Click vào nút lệnh Insert Silence (Nút màu xanh lá cây), sau đó nhập số giây cần tạo khoảng lặng vào ô Insert, sau đó chọn OK.	
9	Có thể dời vị trí đồng bộ của thao tác click chuột (Marker), hoặc thêm một Marker mới	
10	Có thể điều chỉnh âm lượng bằng cách click vào nút lệnh Adjust Volume (Có hình cái loa) Kéo thanh trượt để tăng/ giảm âm lượng. Chọn Normalize để chọn âm thanh có chất lượng tốt nhất. Chọn Dynamic để giảm bớt những vùng âm thanh quá ồn. Chọn OK để hoàn tất	
11	Có thể phóng to, thu nhỏ góc nhìn thanh thời gian để click chuột cho chính xác hơn.	
12	Sau khi hoàn tất, click Save để lưu những thay đổi, sau đó click chọn Close để trở về cửa sổ Powerpoint.	

VI. Xử lý video

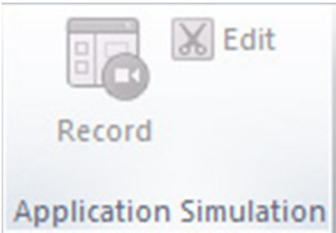
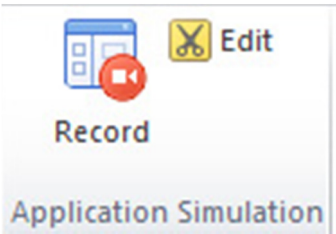
VI.1 Ghi hình từ webcam

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Đảm bảo rằng webcam của máy tính hoạt động bình thường	
2	Chọn Slide cần ghi hình, sau đó vào menu Adobe Presenter , chọn Record . Chú ý, có hai nút Record giống nhau, cần chọn nút Record tại mục Video	
3	Click vào nút Rec để bắt đầu ghi hình,	
4	Quá trình ghi hình sẽ được tiến hành sau 3 giây (Hiện thị thời gian đếm ngược) Sau 3 giây, Adobe Presenter sẽ tự động ghi hình cả hai nội dung: - Ghi hình người trình bày - Ghi hình thao tác trên màn hình. Để tạm dừng ghi hình, ta ấn phím pause trên bàn phím. Để kết thúc ghi hình, ta ấn tổ hợp phím Shift - End	
5	Adobe Presenter chuyển sang màn hình xử lý video – cửa sổ Project	
6	Khi ghi hình, Adobe Presenter 9 sẽ tiến hành ghi hình cả người trình bày (Presenter) lẫn màn hình của người trình bày, sau đó ta có thể quyết định cho xuất hiện thành phần nào: Tại cửa sổ Project chọn: Chỉ ghi hình người trình bày, hoặc Chỉ ghi hình bài trình diễn, hoặc Ghi hình cả hai, Slide bên phải Ghi hình cả hai, Slide bên trái	 Chỉ ghi hình người trình bày  Chỉ ghi hình bài trình diễn  Cả hai, Slide bên phải  Cả hai, Slide bên trái
7	Click chọn Publish	

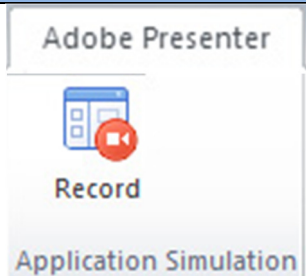
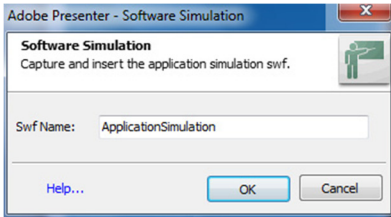
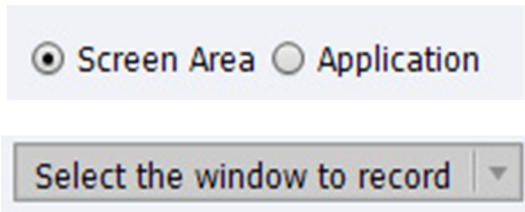
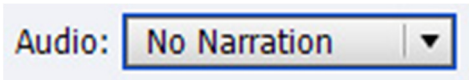
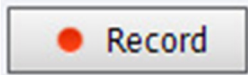
8	Chọn Yes để đặt lại tên cho Project video, hoặc No để bỏ qua phần này.	
9	Chọn một trong các hình thức xuất thành phẩm video: Publish to my computer: Tạo ra file video lưu trên máy tính Publish to Powerpoint: tạo ra file powerpoint có kèm video clip Upload to Youtube: Tải trực tiếp lên Youtube Upload to Adobe Connect: Tải trực tiếp lên máy chủ của Adobe Upload to vimeo: Tải trực tiếp lên vimeo.	

VII. Nhóm công cụ Application Simulation (Ghi hình thao tác màn hình)

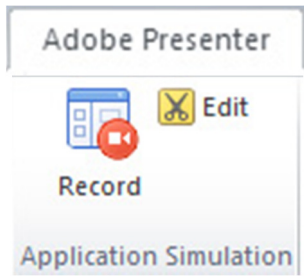
VII.1 Bật công cụ

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Mặc định khi cài Adobe Presenter 9, nhóm công cụ này không sử dụng được	
2	Cần cài thêm phần mềm Adobe Captivate phiên bản 6.0 trở lên để hiển thị và sử dụng công cụ.	

VII.2 Ghi hình hoạt động trên máy tính

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Chọn Slide cần chèn video mô phỏng, sau đó vào menu Adobe Presenter , click chọn Record tại mục Application Simulation	
2	Đặt tên cho file flash, hoặc chấp nhận tên mặc định. Click OK để tiếp tục.	
3	Chọn Screen Area, sau đó thay đổi kích thước khung màu đỏ để xác định vị trí màn hình cần ghi lại. Hoặc chọn Application, sau đó chọn ứng dụng cần ghi hình tại mũi tên Select windows to record	
4	Tại mũi tên Audio , click chọn chất lượng âm thanh nếu muốn ghi hình kèm theo âm thanh. (Mặc định No Narration là không ghi âm)	
5	Click Record để bắt đầu ghi hình, thực hiện các thao tác cần quay lại.	
6	Nhấn phím End trên bàn phím để kết thúc ghi hình	
7	Adobe Presenter sẽ tạo một slide mới, sau đó chèn đoạn clip vào slide này	

VII.3 Chỉnh sửa clip mô phỏng

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Vào menu Adobe Presenter , click chọn Edit tại mục Application Simulation	
2	Chương trình Adobe Captivate sẽ khởi động để thực hiện các thao tác chỉnh sửa.	

VIII. Công cụ Collaboration (Hợp tác học tập)

VIII.1 Yêu cầu để sử dụng công cụ

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Để sử dụng được công cụ hợp tác học tập, người học cần phải tải bài giảng lên máy chủ của Adobe, đồng thời phải có tài khoản đăng nhập.	

VIII.2 Khởi động công cụ

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Mở bài giảng cần tạo công cụ Hợp tác học tập	
2	Vào menu Adobe Presenter , click chọn Collaboration	

3	Đăng nhập vào máy chủ bằng tài khoản Adobe	
4	Click để bật công cụ Hợp tác học tập cho bài giảng. Sau đó thiết lập điểm quy định để đánh giá mức độ hợp tác của người học tại mục Participation Score . Nếu điểm là 0 nghĩa là không đánh giá việc hợp tác của người học – người học không cần phải tham gia Hợp tác học tập	
5	Tại ô Module name , nhập tên cho module Hợp tác học tập này, việc nhập tên sẽ giúp cho máy chủ dễ dàng quản lý thông tin của người học và bài học.	
6	Upload bài giảng lên Webserver của Adobe	

VIII.3 Sử dụng công cụ

Bước	Nội dung	Minh họa
1	Người học mở bài giảng tại Webserver	
2	Nhập họ tên và Email của người học	
3	Bài giảng có công cụ Hợp tác học tập sẽ xuất hiện thêm một nút lệnh có hình dấu chấm hỏi ở góc dưới phải màn hình.	

4	Click vào dấu chấm hỏi để bắt đầu đặt câu hỏi. Hoặc click vào dòng View All Questions để xem các câu hỏi của người khác đã có trước.	
5	Click vào nút Answers để trả lời câu hỏi, hoặc click vào nút Following để theo dõi một câu hỏi	
6	Khi người học tham gia một hoạt động, điểm sẽ được tính bằng ngôi sao ở góc trên phải. Người học click vào tên mình sẽ thấy mức độ cần đạt và tỉ lệ hiện có.	